



BẢN TIN

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG

ISSN 1859 - 0268

SỐ 01/2023

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH AN GIANG



- Tháng 02/2023 -



THÔNG BÁO

Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2023 (đợt 1)

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và dự toán ngân sách khoa học công nghệ tỉnh An Giang năm 2023.

Nhằm nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế; xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam; cung cấp những luận cứ khoa học hoạch định chính sách phát triển ngành, lĩnh vực thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ thông báo đến các doanh nghiệp; Sở, ban, ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố; tổ chức KH&CN; Hiệp hội Doanh nghiệp, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật, Liên minh Hợp tác xã, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2023 (đợt 1).

- Hồ sơ đề xuất gồm có:

- (1) Công văn đề xuất nhiệm vụ của đơn vị;
- (2) Bảng tổng hợp Danh mục nhiệm vụ được Hội đồng cơ sở thông qua;
- (3) Biên bản họp Hội đồng cơ sở xác định danh mục nhiệm vụ;
- (4) Phiếu đề xuất của từng nhiệm vụ.

- **Địa chỉ nhận hồ sơ:** Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang (số 269A, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang).

- **Thời hạn nhận hồ sơ:** từ ngày ra thông báo đến hết ngày **31/3/2023**.

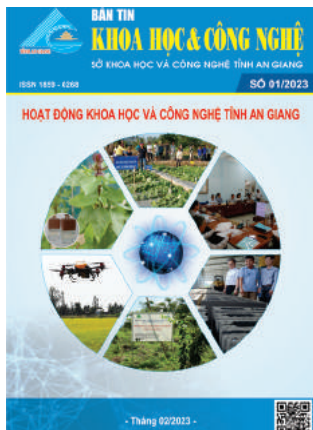
Lưu ý: hồ sơ hợp lệ phải bao gồm đầy đủ 04 thành phần như yêu cầu. Đồng thời, đề nghị Bộ phận phụ trách KH&CN cơ sở gửi file world Bảng tổng hợp danh mục các nhiệm vụ đề xuất qua địa chỉ email qlkhag@gmail.com để thuận tiện cho công tác tổng hợp.

Sở Khoa học và Công nghệ rất mong nhận được sự quan tâm, đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở từ Quý cơ quan, đơn vị

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Tăng Phú An



ISSN 1859 - 0268

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ThS. TÀNG PHÚ AN

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Trưởng Ban biên tập:

ThS. PHAN VĂN KIẾN

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Phó Trưởng Ban biên tập:

ThS. TRẦN PHÚ VINH

Thư ký:

KS. HÀ THỊ MỸ TRANG

Biên tập viên:

ThS. ĐẶNG THỊ TIẾP THU

ThS. ĐOÀN HỮU TRÍ

KS. TRƯƠNG BẢO QUỐC

KS. TRƯƠNG TUẤN KIẾT

Trình bày

NGÔ THỊ XUÂN

Địa chỉ phát hành:

Số 269A Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

☎ (0296) 3852212 hoặc (0296) 3954305

✉ bantinkhcnag@gmail.com

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN - CHÍNH SÁCH

1. Thông tư Quy định về định mức xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ 2
2. Phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang đến năm 2025 4

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

3. Ngành khoa học và công nghệ trong chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh An Giang hiện nay 5
4. Ngành khoa học công nghệ An Giang thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2022 9
5. Kết quả thí nghiệm "Đánh giá năng suất lúa khi giảm lượng phân bón lần lượt 15%, 30% so với canh tác truyền thống của nông hộ" 12
6. Xây dựng và phát triển mô hình nông lâm nghiệp kết hợp cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang 13
7. Sử dụng dây cóc *tinospora cordifolia* trong phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang 15
8. Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu từ rau củ quy mô phòng thí nghiệm 18
9. Thực tiễn sử dụng tên thương mại và nhãn hiệu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm tại thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang 21
10. Kết quả mô hình trồng khảo nghiệm một số giống dưa lê tại huyện Châu Thành năm 2022 25
11. HỒI - ĐÁP về chính sách hỗ trợ Nông dân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang 26

TIN TỨC

12. Một số kết quả hoạt động quản lý nhiệm vụ KH&CN 02 tháng đầu năm 2023 29
13. Điểm tin hoạt động KH&CN cấp huyện tháng 01 - 02/2023 33
14. Kết quả triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022 và định hướng thực hiện năm 2023 của ngành khoa học và công nghệ 34
15. Danh mục các đơn vị được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận An Giang 36

THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ MỚI

16. Thiết bị uốn ống CNC 40

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CNSH	Công nghệ sinh học	NHCN	Nhãn hiệu chứng nhận
ĐMST	Đổi mới sáng tạo	NNCNC	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	SHTT	Sở hữu trí tuệ
KH&CN	Khoa học và Công nghệ	UBND	Ủy ban nhân dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội	HTX	Hợp tác xã

BỘ TÀI CHÍNH:

THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngày 10/01/2023, Bộ Tài chính đã ký ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BTC Quy định về định mức xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Thông tư gồm 4 Chương 12 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/02/2023. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

* Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương) và các địa phương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao để phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi quản lý để thực hiện thống nhất trong phạm vi bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động KH&CN của bộ, cơ quan trung ương, địa phương và khả năng cân đối ngân sách được giao, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này.

* Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN

như Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN; chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu,; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhiệm vụ KH&CN. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu; chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu; Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu; chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu; Chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có); Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN; chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

* Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ KH&CN như: dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ KH&CN; dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu; Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu; chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và trong phạm vi dự toán hàng năm; dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn

đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: thực hiện theo các quy định; dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định; dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này; dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/nhiệm vụ; các khoản chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có): thực hiện dự toán theo thuyết minh hoặc theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

* Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN như: chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN, Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN và các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có); chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; chi thù lao, công tác phí của chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng (nếu có);

chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có); chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông; chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

* Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ nhiệm vụ KH&CN được quy định cụ thể tại Điều 6 của Thông tư này.

* Việc lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về KH&CN và các quy định hiện hành. Thông tư này quy định tại Điều 7.

* Việc phân bổ dự toán, quản lý sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN được Thông tư này quy định tại Điều 8.

* Việc Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Thông tư ngày quy định tại Điều 9.

* Tổ chức thực hiện, căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về KH&CN.

Đặng Thị Tiếp Thu

(Nguồn: Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài Chính)

AN GIANG:

PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2025

Ngày 13/12/2022, Chủ tịch UBND tỉnh An Giang đã ký ban hành Quyết định số 3029/QĐ-UBND phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang đến năm 2025 (Quyết định). Quyết định gồm có 03 điều, có hiệu lực kể từ ngày ký với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu: Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025 thông qua việc tập hợp nguồn lực khoa học và công nghệ nhằm góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường nông thôn; nâng cao chất lượng đời sống của người dân; thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong tỉnh.

2. Nội dung: ⁽¹⁾Nghiên cứu hoàn thiện và đổi mới cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; ⁽²⁾Nghiên cứu các giải pháp phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn bền vững; ⁽³⁾Xây dựng các mô hình nông thôn mới trên cơ sở ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế, xã hội;

⁽⁴⁾Thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội và quảng bá thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

3. Mức chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, mô hình thuộc Chương trình:

a) Mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước thực hiện theo quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

b) Mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh tối đa đến 100% tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

c) Mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở tối đa đến 50% tổng kinh phí thực hiện nhưng không quá 60 triệu đồng/nhiệm vụ.

d) Mức hỗ trợ thực hiện mô hình sản xuất phục vụ xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính./.

Phạm Danh Tường

(Nguồn: Quyết định số 3029/QĐ-UBND, ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh An Giang)

NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG HIỆN NAY

ThS. Phan Văn Kiên

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

Kinh tế tập thể (KTTT), trọng tâm là hợp tác xã (HTX) là một bộ phận không thể thiếu, phải được củng cố và phát triển cùng kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phát triển KTTT là xu thế tất yếu trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xuất phát từ nhu cầu thiết thực, ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW về Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới, với quan điểm chỉ đạo: "...có chính sách ưu tiên cho các tổ chức KTTT trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với chuỗi giá trị sản phẩm, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển các tổ chức KTTT gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức".

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh An Giang có 1.087 tổ hợp tác, với 15.925 thành viên; có 278 HTX, với 139.723 thành viên trên 06 lĩnh vực: nông nghiệp 211 HTX, vận tải 27 HTX, tiểu thủ công nghiệp 05 HTX, thương mại - dịch vụ và du lịch 10 HTX, khai khoáng 01 HTX, quỹ tín dụng nhân dân 24 quỹ; có 02 Liên minh HTX Thoại Sơn và Tri Tôn, với 19 thành viên. Doanh thu bình quân HTX, liên minh HTX là 5.500 triệu đồng/năm, lãi bình quân 950 triệu đồng/năm (riêng HTX nông nghiệp, doanh thu bình quân một HTX là 2.780 triệu đồng/năm, lãi bình quân 101 triệu đồng/năm; tổng số lao động làm việc thường xuyên trong HTX là 6.795 người,

thu nhập bình quân của người lao động làm việc thường xuyên là 60 triệu đồng/năm. Tổng số cán bộ quản lý trong HTX, liên minh HTX là 1.785 người, trong đó 1.279 người có trình độ sơ, trung cấp; 506 người có trình độ cao đẳng, đại học.

Phát triển KTTT, HTX trên địa bàn tỉnh An Giang hiện nay đang được Đảng bộ, chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo. Ngày 16/12/2022, Tỉnh ủy An Giang ban hành Chương trình hành động số 17-CT/TU thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới" trên địa bàn tỉnh An Giang; trước đó Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về Phát triển KTTT, HTX tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, rồi Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang có Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 23/3/2022 về Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển KTTT, HTX tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 08/4/2021 về Triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, phân công nhiệm vụ cho Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) là: "*hỗ trợ tổ chức KTTT, HTX trong hoạt động ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và đổi mới công nghệ mới hiệu quả để nâng cao năng suất, chất*

lượng và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm. Hỗ trợ các HTX đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể; triển khai xây dựng, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc để phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh”.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, hằng năm Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng Kế hoạch phát triển KTTT, HTX lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sau 02 năm (2021-2022) triển khai thực hiện Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 08-4-2021 của UBND tỉnh, Sở KH&CN đã hỗ trợ phát triển KTTT, HTX trên địa bàn tỉnh đạt được một số kết quả như sau:

1. Về hỗ trợ tổ chức KTTT, HTX trong hoạt động ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và đổi mới công nghệ mới.

Sở KH&CN đã phối hợp với Liên minh Hợp tác xã tỉnh và UBND cấp huyện tổ chức làm việc với các HTX có nhu cầu hỗ trợ các hoạt động về KH&CN và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Qua trao đổi với các HTX, Sở KH&CN đề nghị các HTX xác định lại nhu cầu hỗ trợ (có thứ tự ưu tiên phù hợp với nguồn lực hiện tại) để được tư vấn tiếp cận các chính sách có liên quan của ngành KH&CN, cụ thể như sau:

- HTX Sản xuất và tiêu thụ đường thốt nốt Nhơn Hưng (Áp Đông Hưng, xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên): hỗ trợ tham gia sản phẩm OCOP (thiết kế, đăng ký bảo hộ bao bì, nhãn mác) theo Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ chuyển giao kết quả đề tài “Sản xuất rượu vang thốt nốt từ các giống men thuần chủng phân lập từ thốt nốt tự nhiên ở huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, tỉnh An Giang” do Trường Đại học Cần Thơ chủ trì, GS.TS. Nguyễn Minh Thủy làm chủ nhiệm (quy trình bảo quản nước thốt nốt tươi và sản xuất rượu vang) nếu HTX có nhu cầu; hỗ trợ tư vấn đăng ký tham gia nhãn hiệu

chứng nhận An Giang, đăng ký lại mã số mã vạch và ghi nhãn hàng hóa; nghiên cứu hỗ trợ: sản xuất thử nghiệm đường viên và đường bột dưới dạng nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở hoặc nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng; ứng dụng dây chuyền thiết bị xay xát, tách hạt gạo; hệ thống bơm điện tiết kiệm 30% năng lượng dưới dạng dự án theo Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh An Giang về Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- HTX Nông nghiệp Vĩnh Bình (Khóm Vĩnh Lộc, thị trấn Vĩnh Bình, huyện Châu Thành): hỗ trợ tham gia sản phẩm OCOP (thiết kế, đăng ký bảo hộ bao bì, nhãn mác) theo Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ tư vấn gia hạn sử dụng nhãn hiệu chứng nhận An Giang, ghi nhãn hàng hóa, áp dụng tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa; nghiên cứu hỗ trợ ứng dụng thiết bị không người lái 3 trong 1 (sạ lúa, sạ phân, phun xịt thuốc bảo vệ thực vật) và máy sạ lúa theo cụm dưới dạng dự án theo Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND.

- HTX Nông nghiệp Phú Thạnh (Áp Phú Đức, xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân): hỗ trợ tham gia sản phẩm OCOP (thiết kế, đăng ký bảo hộ bao bì, nhãn mác) theo Chương trình phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ tư vấn đăng ký tham gia nhãn hiệu chứng nhận An Giang, đăng ký lại mã số mã vạch và ghi nhãn hàng hóa; nghiên cứu hỗ trợ ứng dụng hệ thống lau bóng gạo (công suất khoảng 800 kg/h) và máy hút chân không để đóng gói gạo thành phẩm dưới dạng dự án theo Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND.

- Hỗ trợ dự án ứng dụng, đổi mới công nghệ theo Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND cho dự án Ứng dụng thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất lúa tại HTX Nông nghiệp Sơn Hòa - Thoại Sơn, do HTX Nông nghiệp Sơn Hòa chủ



Hình 1: Thành lập HTX Sơn Hòa, Thoại Sơn



Hình 2: Thiết bị bay không người lái SX nông nghiệp

trì, ông Phan Thành Bắc làm chủ nhiệm, với tổng kinh phí 641 triệu đồng (trong đó kinh phí từ nguồn sự nghiệp KH&CN hỗ trợ 169 triệu đồng, chiếm 26%).

2. Hỗ trợ các HTX đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tập thể

- Tham mưu UBND tỉnh cho phép HTX Nông sản Globalgap Mỹ An - Chợ Mới sử dụng địa danh “MỸ AN” để đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu tập thể “SAFETY VEGETABLE REGION MANUFACTURE RAU AN TOÀN, MỸ AN, hình lá rau”.

- Hỗ trợ chi phí đăng ký nhãn hiệu tập thể cho HTX Nông sản an toàn Kiến An - Chợ Mới, với kinh phí 2,5 triệu đồng.

- Trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “AN GIANG” cho HTX Thương mại Dịch vụ chăn nuôi Ếch Khánh Hòa - Châu Phú (sản phẩm Khô ếch một nắng), đồng thời hỗ trợ HTX thủ tục đăng ký sử dụng mã số mã vạch và cấp 5.000 tem nhãn hiệu chứng nhận “AN GIANG” cho HTX.

- Gia hạn trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận “AN GIANG” cho HTX Nông nghiệp Vĩnh Bình.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo cho các tổ chức, cá nhân về tiêu chuẩn sản phẩm, ứng dụng công

nghệ tiên tiến để truy xuất nguồn gốc sản phẩm (Mã QR, vòng seal bảo vệ, điện toán đám mây, tem điện tử và hệ thống phần mềm nhận diện, Scan and Check, Icheck, VNPT Check,...); biên soạn và ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm; đào tạo chuyên viên quản lý cho các sở, ban ngành có liên quan trong việc triển khai xây dựng, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; triển khai xây dựng mô hình điểm ứng dụng mã số - mã vạch theo tiêu chuẩn quốc gia trong truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông sản chủ lực như: dược liệu, rau màu, cây ăn trái,...

- Hướng dẫn thủ tục đăng ký sử dụng mã số mã vạch cho 07 cơ sở; trong đó có HTX Sản xuất nông nghiệp và dịch vụ du lịch Châu Thành (sản phẩm: Nấm đông trùng hạ thảo khô, Cá Basa sợi 3 nắng, Lóc sợi 3 nắng,...). Hỗ trợ 05 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đăng ký sử dụng mã số mã vạch trong khuôn khổ triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 30/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức thông tin tuyên truyền các nội dung về gian lận thương mại và hàng giả trong hoạt động thương mại điện tử trên Công thông tin điện



Hình 3: Ông Bùi Lê Trung Hiếu, Chi cục TCDLCL An Giang Tập huấn về Nhân hàng hóa, Mã số mã vạch và Truy xuất nguồn gốc sản phẩm tại Siêu thị Từ Sơn



Hình 4: Nhân hiệu chứng nhận An Giang

từ, fanpage Sở KH&CN để các HTX biết kịp thời ngăn chặn và phòng tránh đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại điện tử.

Ngoài ra, Sở KH&CN đã tổ chức làm việc với UBND các huyện, thị xã, thành phố về kết quả năm 2021 và phương hướng hoạt động năm 2022 thực hiện Kế hoạch triển khai Chương trình phối hợp giữa Đảng ủy Sở KH&CN với Huyện, Thị, Thành ủy giai đoạn 2021-2025, trong đó lồng ghép vận động các HTX đăng ký nhân hiệu tập thể.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc hỗ trợ phát triển KTTT, HTX lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn có một số tồn tại, vướng mắc:

- Về khách quan, các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển KH&CN và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là hỗ trợ các thành phần kinh tế và hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN còn chậm đổi mới, chưa theo kịp nhu cầu phát triển KT-XH của xã hội của địa phương. Một số văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực KH&CN đã được Trung ương ban hành nhưng chậm được hướng dẫn, cụ thể hóa nên địa phương còn gặp rất nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện, từ đó hiệu quả áp dụng và thi hành pháp luật mang lại chưa cao.

- Về chủ quan, các thành phần KTTT, HTX có

quan tâm đến hoạt động KH&CN và đổi mới sáng tạo nhưng phần lớn vẫn sử dụng những công nghệ cũ, chậm đổi mới công nghệ; chưa quan tâm xây dựng nhân hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm chủ lực; chưa chú trọng đến lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn, sở hữu trí tuệ của sản phẩm nên năng lực cạnh tranh của sản phẩm chưa cao; hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm vẫn còn thấp nên giá trị gia tăng không cao, chưa đóng góp nhiều cho phát triển KT-XH của tỉnh nói chung. Mặt khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các HTX chưa nhiều.

Trong thời gian tới, ngành KH&CN tiếp tục phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh về triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch số 573/KH-UBND ngày 28/9/2021 về việc triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Đặc biệt, hướng dẫn các tổ chức KTTT, HTX xây dựng thương hiệu, nhân hiệu, chỉ dẫn địa lý,

(xem tiếp trang 11)

NGÀNH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ AN GIANG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2022

ThS. Phạm Danh Tường

Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

Năm 2022, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang đã tập trung thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ. Một số kết quả nổi bật đạt được như sau:

1. Về xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật về KH&CN

Tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh 02 nghị quyết: ⁽¹⁾Quy định định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước (Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022); ⁽²⁾Quy định nội dung, mức chi và nguồn kinh phí thực hiện hoạt động thẩm định công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang.

Trình UBND tỉnh 04 quyết định: ⁽¹⁾Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định hỗ trợ thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh; ⁽²⁾Phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh An Giang đến năm 2030 (Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 21/9/2022); ⁽³⁾Phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh An Giang (Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 09/11/2022); ⁽⁴⁾Phê duyệt Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang đến năm 2025 (Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 13/12/2022).

2. Về kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

Một là, kết quả triển khai các quyết định của Thủ tướng Chính phủ (TTCP): ⁽¹⁾Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018: Thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu tăng cường đổi mới hoạt động đo

lượng đối với 03 doanh nghiệp đăng ký khảo sát; tổ chức Hội nghị tập huấn cho cán bộ tham gia hoạt động đo lường tại doanh nghiệp kết hợp với Hội nghị tập huấn các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và nhãn hàng hóa đối với mặt hàng dầu nhớt động cơ đốt trong và thông tin các văn bản có liên quan về Đề án 996; ⁽²⁾Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020: Ban hành Kế hoạch số 47/KH-SKHCN ngày 16/5/2022 thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Kế hoạch số 573/KH-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang; ⁽³⁾Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014: xây dựng, triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại 50 trường THPT trên địa bàn tỉnh; tập huấn bồi dưỡng kiến thức về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; tổ chức Đoàn kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022; ⁽⁴⁾Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019: Hỗ trợ 03 đơn vị đăng ký áp dụng giải pháp về truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn 08 doanh nghiệp, cơ sở ghi nhãn hàng hóa, đăng ký sử dụng mã số mã vạch; ⁽⁵⁾Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021: Phối hợp với Viện Năng suất Việt Nam triển khai thực hiện

Kế hoạch phối hợp thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN&ĐMST) tại tỉnh An Giang”; Viện đang tiến hành nghiên cứu tính toán chỉ số TFP cho tỉnh An Giang.

Hai là, hỗ trợ kinh phí phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm địa phương và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho 28 nhãn hiệu, gia hạn 02 nhãn hiệu. Thực hiện Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch đẩy mạnh phát triển Nhãn hiệu chứng nhận (NHCN) AN GIANG đối với sản phẩm nông nghiệp đã được bảo hộ và một số sản phẩm có tiềm năng của tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030: In 115.000 tem NHCN AN GIANG để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đã được trao quyền sử dụng; trao quyền sử dụng NHCN AN GIANG cho 07 đơn vị, cơ sở; gia hạn quyền sử dụng NHCN AN GIANG cho 04 hợp tác xã, cơ sở. Xây dựng và triển khai Kế hoạch vận động, tuyên truyền và khảo sát, đánh giá sử dụng NHCN AN GIANG năm 2022.

Ba là, thực hiện Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST) quốc gia đến năm 2025 theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của TTCP: Tổng hợp báo cáo gửi UBND tỉnh về kết quả thực hiện Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST tỉnh An Giang đến năm 2025; phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, phổ biến Quyết định số 1406/QĐ-UBND; cử trên 15 lượt CC-VC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng có liên quan. Phối hợp với Trường Đại học Nguyễn Tất Thành tổ chức khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến

thức, kỹ năng về khởi nghiệp ĐMST cho CC-VC, đoàn viên, hội viên các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh ngày 21/9/2022 tại Sở Khoa học và Công nghệ.

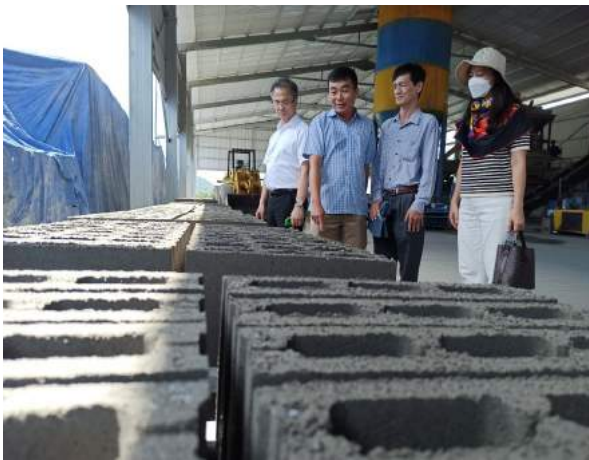
Bốn là, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: Tiếp tục chủ trì, phối hợp tổ chức thực hiện 01 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, 03 dự án nông thôn miền núi, 32 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 21 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở; trong đó có 23 nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Năm là, phát triển tiềm lực KH&CN: Cử trên 112 lượt CCVC tham dự các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về nghiên cứu, tiếp nhận, chuyển giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Dự án đầu tư trang thiết bị Trung tâm CNSH giai đoạn 2020-2022: Đã gửi danh mục trang thiết bị cho Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Khu vực Phát triển đô thị tỉnh thực hiện các bước tiếp theo. Dự án Đầu tư trang thiết bị Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN giai đoạn đến năm 2025 (dự trù 20 tỷ đồng): Đang lập dự án.

Sáu là, phát triển thị trường KH&CN: ⁽¹⁾Triển khai Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của TTCP ban hành Chương trình phát triển thị trường KH&CN quốc gia đến năm 2030: Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch “Phát triển thị trường KH&CN tỉnh An Giang đến năm 2030” (Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 14/4/2022); ⁽²⁾Triển khai Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của TTCP phê duyệt Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” và Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 26/01/2022 của TTCP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018:

Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 14/4/2022);⁽³⁾ Phối hợp với Cục Công tác phía Nam tổ chức Hội thảo phát triển thị trường KH&CN; ⁽⁴⁾ Tổ chức đoàn khảo sát và trao đổi kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh công nghệ sản xuất bê tông nhẹ tại Nhà máy sản xuất bê tông nhẹ HIDICO - Đồng Tháp với 20 đại biểu tham gia.

Bây là, hoạt động thu phí, lệ phí và tư vấn, dịch vụ: (1) Thu phí, lệ phí: 165 triệu đồng, vượt 18% dự toán được giao (140 triệu đồng); (2) Thu hoạt động tư vấn, dịch vụ: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN thu 7,279 tỷ đồng, đạt 80% kế hoạch năm 2022 (9,075 tỉ đồng); Trung tâm Công nghệ sinh học thu 1,524 tỷ đồng, đạt 42% kế hoạch năm (3,6 tỷ đồng).



Hình: Đoàn công tác của Ban Tuyên giáo Trung ương khảo sát nhà máy sản xuất VLXD không nung Tân Kỳ (Tri Tôn, An Giang)

tiếp theo trang 8:

cấp mã vùng trồng; đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa; trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận An Giang; triển khai xây dựng, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc để phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh; hỗ trợ ứng dụng công

Nhìn chung, tuy tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp đầu năm nhưng kết quả thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ - lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh An Giang đảm bảo theo kế hoạch đề ra; hoàn thành tốt một số nhiệm vụ đột xuất được cấp trên giao; công tác giám sát các đề tài, dự án được tăng cường nhằm đôn đốc, nhắc nhở các chủ nhiệm thực hiện đúng tiến độ và kịp thời giải quyết các khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN; công tác phối hợp với địa phương bước đầu đạt hiệu quả, qua quá trình làm việc đã từng bước nắm bắt được nhu cầu, mong muốn của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm vẫn còn thấp nên giá trị gia tăng không cao, chưa đóng góp nhiều cho phát triển KT - XH của tỉnh nói chung; các thành phần kinh tế xã đã quan tâm đến hoạt động KH, CN&ĐMST nhưng phần lớn vẫn sử dụng những công nghệ cũ và chậm đổi mới; chưa chú trọng đến lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn, sở hữu trí tuệ của sản phẩm nên năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp trên thị trường chưa cao; cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển KH, CN&ĐMST và hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN còn chậm đổi mới, chưa theo kịp nhu cầu phát triển của xã hội; một số văn bản pháp luật lĩnh vực KH, CN&ĐMST đã được Trung ương ban hành nhưng chậm được hướng dẫn, cụ thể hóa nên địa phương còn gặp rất nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện, từ đó hiệu quả áp dụng và thi hành pháp luật mang lại chưa cao./.

nghệ thông tin chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm và trong hoạt động thương mại điện tử; tuyên truyền, phổ biến các chính sách có liên quan của ngành KH&CN nhằm vận động, hỗ trợ phát triển KTTT, HTX trên địa bàn tỉnh An Giang./.

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM “ĐÁNH GIÁ NĂNG SUẤT LÚA KHI GIẢM LƯỢNG PHÂN BÓN LẦN LƯỢT 15%, 30% SO VỚI CANH TÁC TRUYỀN THỐNG CỦA NÔNG HỘ”

ThS. Phạm Danh Tường

Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

Năm 2021 - 2022, Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang đã thực hiện thí nghiệm “Đánh giá năng suất lúa khi giảm lượng phân lần lượt 15%, 30% so với canh tác truyền thống của nông hộ” tại Khu Sản xuất thực nghiệm thuộc Trung tâm tại Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Thí nghiệm được thực hiện nhằm đánh giá năng suất lúa khi giảm lượng phân bón lần lượt là 15% và 30% so với quy trình canh tác truyền thống của nông hộ; làm tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm giúp tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững.

Thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn chỉnh với 03 nghiệm thức (Bảng 1), 03 lần lặp lại (tổng cộng có 09 lô thí nghiệm, diện tích 0,3 ha/lô, Hình 1); thực hiện trong 03 vụ (Thu - Đông năm 2021, Đông - Xuân năm 2021 - 2022 và Hè Thu năm 2022). Ruộng thí nghiệm sử dụng giống OM5401 (Vụ Thu - Đông năm 2021 và Hè Thu năm 2022), Đài Thơm 8 (Vụ Đông - Xuân năm 2021 - 2022), xuống giống bằng phương pháp sạ hàng với lượng giống 120 kg/ha và áp dụng quy trình canh tác của nông hộ.

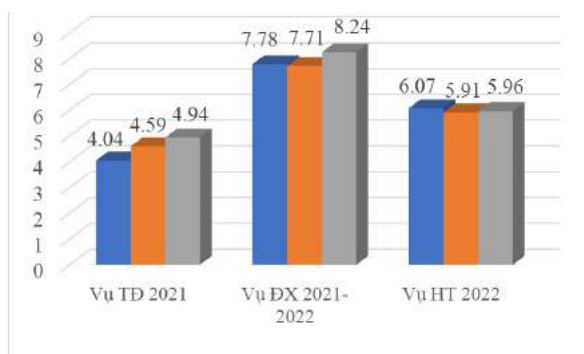
Bảng 1: Nghiệm thức thí nghiệm (kg/ha)

Nghiệm thức	Công thức phân bón	Tỷ lệ
NT1 (ĐC)	100N-60P ₂ O ₅ -60K ₂ O	100%
NT2	85N-51P ₂ O ₅ -51K ₂ O	Giảm 15% so với ĐC
NT3	70N-42P ₂ O ₅ -42K ₂ O	Giảm 30% so với ĐC

NT3.1
NT3.3
NT3.2
NT2.2
NT2.3
NT2.1
NT1.2
NT1.1
NT1.3

Hình 1: Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Kết quả cho thấy, các chỉ tiêu nông học, các yếu tố cấu thành năng suất; năng suất thực tế giữa các nghiệm thức thí nghiệm không khác biệt có ý nghĩa thống kê (Hình 2).



Hình 2: Năng suất thực tế ruộng thí nghiệm (tấn/ha, ẩm độ 14%)

Như vậy, qua 03 vụ thực hiện thí nghiệm “Đánh giá năng suất lúa khi giảm lượng phân bón lần lượt 15%, 30% so với canh tác truyền thống của nông hộ” cho thấy, năng suất ở các nghiệm thức giảm 15% và 30% lượng phân bón không giảm so với nghiệm thức đối chứng (sử dụng công thức phân bón 100N-60P₂O₅-60K₂O kg/ha). Tuy nhiên, thí nghiệm cần tiếp tục triển khai trong nhiều vụ, với nhiều công thức phân bón khác nhau trước khi đưa ra khuyến cáo ứng dụng và nhân rộng./.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH:

**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH NÔNG LÂM NGHIỆP
KẾT HỢP CHO VÙNG BẢY NÚI, TỈNH AN GIANG**

ThS. Nguyễn Ngọc Mộng Kha
Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

Vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang là một địa điểm đặc biệt, vừa là khu vực có giá trị bảo tồn với giá trị đặc thù đa dạng sinh học có nhiều tài nguyên thực vật có giá trị dược liệu và giá trị sử dụng cao, vừa là nơi sinh sống của cư dân, vừa là nơi du lịch tâm linh của người dân. Việc nghiên cứu cải thiện các mô hình sản xuất hiện tại, xây dựng mô hình vườn rừng thích hợp vừa đảm bảo cuộc sống cho người dân một cách bền vững, vừa bảo tồn được giá trị vùng Bảy núi, vừa đáp ứng nhu cầu du lịch tâm linh của du khách là một nhu cầu cấp thiết. Hiện tại, người dân địa phương có nhiều mô hình sản xuất nông lâm kết hợp nhưng kém hiệu quả, xu hướng thay thế rừng bằng cây nông nghiệp, đe dọa sự tồn tại của hệ sinh thái rừng tại địa phương.

Xuất phát từ các vấn đề thực tiễn trên, ngày 18/9/2018 UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 2278/QĐ-UBND tỉnh về việc phê duyệt thực hiện Đề tài KH&CN cấp tỉnh “Xây dựng và Phát triển mô hình nông lâm nghiệp kết hợp cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang”. Theo đó, Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM là đơn vị chủ trì, TS. Võ Thái Dân là chủ nhiệm. Thời gian thực hiện là 48 tháng (10/2018 – 10/2022). Mục đích nghiên cứu Đề tài là đánh giá các mô hình canh tác nông nghiệp và lâm nghiệp trên cơ sở đánh giá tính thích nghi đất đai để xây dựng và phát triển có hiệu quả các mô hình nông lâm

kết hợp cho vùng Bảy Núi tỉnh An Giang nhằm mục đích nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Nghiên cứu gồm 05 nội dung:

Nội dung 1: Đánh giá thực trạng sản xuất, hiệu quả kinh tế các mô hình canh tác nông lâm nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang;

Nội dung 2: Cải thiện mô hình vườn hiện hữu của một số hộ dân cư vùng Bảy Núi;

Nội dung 3: Xây dựng một số mô hình vườn rừng với cơ cấu cây trồng theo định hướng Nông - Lâm kết hợp;

Nội dung 4: Đánh giá tác động của mô hình vườn rừng đến sinh kế người dân;

Nội dung 5: Tập huấn và đào tạo.



Hình 1: Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện Đề tài ngày 30/12/2022



Hình 2: Mô hình vườn rừng xây dựng mới tại xã An Hào, huyện Tịnh Biên



Hình 3: Mô hình cải thiện vườn rừng tại thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn

Phương pháp nghiên cứu: Nhóm nghiên cứu đã dùng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia để thu thập thông tin về hiện trạng nông lâm kết hợp, đánh giá hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả kỹ thuật của các mô hình nông lâm kết hợp (NLKH) của 181 hộ dân tại huyện Tịnh Biên và Tri Tôn, tỉnh An Giang; tổ chức phân tích SWOT và tham vấn ý kiến của các chuyên gia để tiến hành cải thiện hai mô hình nông lâm kết hợp và xây dựng mới hai mô hình nông lâm kết hợp tạo mỗi huyện; đã thu thập 8 mẫu nước và 24 mẫu đất (3 mẫu/mô hình ở 3 độ sâu: < 30 cm, 30 - 80 cm, > 80 cm x 8 mô hình) để phân tích các chỉ tiêu lý hóa tính, sinh học, đồng thời kết hợp với các thông tin thứ cấp về hiện trạng tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng các mô hình NLKH để tiến hành phân vùng sinh thái tại địa điểm nghiên cứu; Tổ chức biên soạn qui trình cánh tác nông lâm kết hợp và tập huấn cho cán bộ và nông dân. Các số liệu được tổng hợp, xử lý thống kê miêu tả bằng phần mềm Excel và Statgraphics 15.0; Phân tích các biến liên tục, biến phân nhóm, giới hạn sản xuất biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Analysis) và hiệu quả kỹ thuật được thực hiện trên các ứng dụng Benchmarking và AER trong phần mềm thống kê R phiên bản 4.0.1.

Kết quả nghiên cứu:

- Điều tra, khảo sát 181 hộ dân cho thấy có 86% diện tích đất nông hộ là đất NLKH, trung bình mỗi hộ có 1,54 ha đất NLKH, tuy nhiên thu nhập giữa các hộ không đồng đều, thấp nhất 10 triệu và cao nhất 168 triệu/hộ/năm. Các loài cây trồng xen trong một mô hình NLKH có thể giống hay khác với loài cây trồng chính. Các loài cây trồng chính chủ yếu là cây lâm nghiệp, các loài cây trồng xen chủ yếu là cây ăn quả dài ngày, còn cây rau màu và dược liệu là cây trồng xen thường từ lựa chọn thứ 3 trở đi. Bên cạnh đó có 9 mô hình cây trồng NLKH trên đất giao khoán của hộ gia đình đang được người dân sử dụng: cây ăn quả (AQ), cây ăn quả và rau màu thực phẩm (AQ + RMTP), cây ăn quả và cây vật liệu hay dược liệu (CAQ + NVL + DL), cây lâm nghiệp (LN), cây lâm nghiệp và cây ăn quả (LN + AQ), cây lâm nghiệp và rau màu (LN + RM), cây nguyên vật liệu xen cây trồng khác (NVL+ khác), cây thực phẩm măng và cây ăn quả (TPm + AQ), cây thực phẩm măng và cây rau màu (TPm + RM). Trừ một mô hình thuần cây trồng lâm nghiệp, các mô hình còn lại thường có cây ăn quả, cây rau màu thực phẩm hay cây dược liệu trồng xen.

(xem tiếp trang 32)

SỬ DỤNG DÂY CỐC *Tinospora cordifolia* TRONG PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH KÝ SINH TRÙNG TRÊN ĐƯỜNG TIÊU HÓA CỦA BÒ TẠI HUYỆN CHỢ MỚI TỈNH AN GIANG

Trương Thanh Nhã

Khoa Nông nghiệp TNTN, Trường Đại học An Giang

TÓM TẮT

Thí nghiệm được thực hiện tại hộ chăn nuôi bò tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang nhằm đánh giá việc sử dụng dây cóc (*Tinospora cordifolia*) trong phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò. Thí nghiệm bao gồm 24 con bò lai Sind từ 6 tháng tuổi cho đến 24 tháng tuổi, thử nghiệm được tiến hành trên dây cóc tươi liều thấp 100 mg/kg thể trọng, liều cao 250 mg/kg thể trọng, thử nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên. Kết quả cho thấy sử dụng dây cóc tươi liều cao 250mg/kg thể trọng và dây cóc tươi liều thấp 100 mg/kg thể trọng cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,01$) qua các ngày sử dụng đối với bò lai Sind từ 6 tháng đến 24 tháng tuổi.

Từ khóa: *Tinospora cordifolia*, bò, dây cóc, dây thần thông, trùng, giun sán.

1. Đặt vấn đề

An Giang là một tỉnh có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL, trong đó có chăn nuôi bò. Địa hình đa dạng gồm có miền núi, đồng bằng (huyện Tri Tôn, Tịnh Biên) và các cù lao nằm dọc theo dòng Sông Hậu (huyện Chợ Mới)... nơi đây có nguồn tài nguyên thức ăn rất lớn, đảm bảo cho chăn nuôi bò phát triển quanh năm, ngoài nguồn thức ăn phong phú, An Giang còn có kinh nghiệm dùng thảo dược sử dụng phòng trị bệnh cho đàn bò trong tỉnh. Bệnh ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò là bệnh truyền nhiễm mãn tính gây thiệt hại kinh tế cho hộ chăn nuôi bò, ngoài ra, bệnh còn có khả năng lây sang người (như bệnh gạo bò)... Hiệu quả sử dụng thảo dược sẽ mang lợi ích thiết thực và thông dụng hơn thuốc thú y trong tình hình hiện nay (thuốc thú y có nhiều phản ứng phụ và tốn chi phí cao...). Thành phần hóa học của dây cóc *Tinospora cordifolia* là một polysaccharid có tác dụng tạo phân bào lympho của chuột nhắt trắng và của người, tác dụng này làm tăng đáp ứng miễn dịch trung gian bởi tế

bào đối với kháng nguyên đặc hiệu.

Ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, người chăn nuôi trâu bò có kinh nghiệm sử dụng dược liệu là dây cóc dễ dàng tìm thấy trong nhóm thực vật mọc hoang ở đây, khi mới mua bò từ Campuchia về, thường bò rất ốm và nhiễm nhiều bệnh nhất là giun sán, cho nên họ sử dụng dây cóc *Tinospora cordifolia* như là dược liệu vừa xổ ký sinh trùng vừa vỗ béo cho bò với 01 liều duy nhất.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên, chúng tôi tiến hành đề tài: “Sử dụng dây cóc *Tinospora cordifolia* trong phòng và trị bệnh ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang”

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu và mẫu vật nghiên cứu

Sử dụng dây cóc tươi: 100 mg/kg thể trọng và 250 mg/kg thể trọng, cho 24 con bò lai Sind từ 6 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi. Thử nghiệm thuốc tẩy trừ ký sinh trùng ở bò.

2.2. Thời gian tiến hành

Từ tháng 05/2022 đến tháng 9/2022.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Điều tra đàn bò lai Sind tại địa phương cắt ngang tại thời điểm bắt đầu thực hiện đề tài.

Lấy ngẫu nhiên từ đàn bò nuôi tại huyện Chợ Mới thuộc tỉnh An Giang. Phân được lấy trực tiếp qua trực tràng hoặc khi bò vừa mới đi phân. Dùng 2 phương pháp phù nổi và gạn rửa sa lắng để kiểm tra cường độ nhiễm ký sinh trùng ở đường tiêu hóa thải ra trong phân gia súc.

- Xác định các mức độ cường độ nhiễm bằng phương pháp đếm trứng trên một vi trường kính hiển vi (Nguyễn Thị Kim Lan, 1999):

- Thử nghiệm được bố trí hoàn toàn ngẫu nhiên, có 3 lần điều trị và 3 lần lặp lại để so sánh và đối chứng.

Thí nghiệm: Bố trí thử nghiệm dây cóc tươi tẩy trừ ký sinh trùng ở bò

Tổng số bò nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa được phát hiện trong phương pháp kiểm tra phân được bố trí thử nghiệm với 2 nghiệm thức và so sánh với đối chứng

+ Nghiệm thức 1: Đối chứng không sử dụng dây cóc

+ Nghiệm thức 2: Sử dụng dây cóc tươi liều thấp 100 mg/kg thể trọng với số lượng bò là 3 con.

+ Nghiệm thức 3: Sử dụng dây cóc tươi liều cao 250 mg/kg thể trọng với số lượng bò là 3 con.

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thô của thí nghiệm được xử lý sơ bộ trên phần mềm bảng tính

3. Kết quả thảo luận

3.1. Kết quả điều tra tình hình nhiễm ký sinh trùng trên bò lai Sind của huyện Chợ Mới

Qua quá trình điều tra ở 3 xã Mỹ Hội Đông, Kiến An và thị trấn Mỹ Luông của huyện

Chợ Mới cho thấy bò nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa có tỷ lệ nhiễm chung là 45,38%. Điều này có thể lý giải là do cả 3 xã của huyện Chợ Mới có cùng điều kiện sinh thái, khí hậu, phương thức chăm sóc nuôi dưỡng, chuồng trại và thức ăn tương đối giống nhau. Bò chủ yếu được nuôi theo phương thức bán chăn thả. Việc chăn thả trên đồng cỏ, ven bờ ao tạo điều kiện thuận lợi cho các loài ký chủ trung gian, côn trùng hút máu, truyền bệnh phát triển.

Bảng 1. Điều tra bò lai Sind của 3 xã Mỹ Hội Đông, Kiến An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới.

Xã	Tổng đàn bò lai Sind (con)	Bò lai Sind vỗ béo 6 - 24 tháng tuổi	
		SCN (con)	Tỷ lệ (%)
Mỹ Hội Đông	43	24	55,81
Kiến An	42	19	45,24
TT Mỹ Luông	34	11	32,35
Tổng đàn	119	54	45,38

Chú thích: Tổng đàn bò khảo sát TBKS = 433 con, bò lai Sind = 119 con

Bảng 1 cho thấy tổng đàn bò lai Sind của huyện Chợ Mới là 119 con trong đó xã Mỹ Hội Đông, Kiến An và thị trấn Mỹ Luông có số lượng lần lượt là 43; 42; 34 con. Trong đó tỷ lệ nhiễm bệnh ký sinh trùng của bò lai Sind vỗ béo từ 6 - 24 tháng tuổi cao nhất là xã Mỹ Hội Đông với tỷ lệ là 55,81% của tổng đàn khảo sát trên toàn xã, kế đến là xã Kiến An với tỷ lệ là 45,24% của tổng đàn khảo sát trên toàn xã và thấp nhất là thị trấn Mỹ Luông với 11 con nhiễm bệnh ký sinh trùng tỷ lệ chiếm 32,35% của tổng đàn khảo sát trên toàn xã.

3.2. Cường độ nhiễm ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò

Bảng 2. Kết quả cường độ nhiễm ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò

Địa điểm (huyện)	SMN	Cường độ nhiễm					
		+		++		+++	
		SMN	TLN %	SMN	TLN %	SMN	TLN %
Chợ Mới	54	18	33,33	26	48,15	10	18,52

Chú thích: SMN: số mẫu nhiễm; TLN: tỷ lệ nhiễm

Qua kiểm tra 54 mẫu phân tại 3 xã của huyện Chợ Mới để tìm ra sự hiện diện của trứng ký sinh trùng, bảng 2 cho thấy bò nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa với cường độ nhiễm (++) chiếm tỉ lệ cao nhất với tỷ lệ 48,15%, kế đến là bò nhiễm ký sinh trùng với cường độ nhiễm (+) chiếm tỷ lệ là 33,33% và thấp nhất là bò nhiễm ký sinh trùng với cường độ nhiễm (+++) là 18,52%.

3.3. Kết quả thí nghiệm tẩy trừ ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng dây cóc

Bảng 3. Ảnh hưởng của liều dây cóc tươi lên số lượng trứng ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò

Liều lượng	Số trứng	SEM	P
Đối chứng	59 ^a	3,54	<0,01
Liều thấp	23 ^b	3,54	<0,01
Liều cao	17 ^b	3,54	<0,01

Ghi chú: Các chữ cái a,b khác nhau trên cùng một cột sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05).

Kết quả ở bảng 3 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,01) giữa nghiệm thức đối chứng với việc có sử dụng dây cóc tươi. Đối với nghiệm thức đối chứng không sử dụng dây cóc tươi cho thấy số trứng cao hơn so với nghiệm thức có sử dụng dây cóc tươi. Điều này chứng tỏ việc sử dụng dây cóc tươi đã ảnh hưởng đáng kể đến số lượng trứng ký sinh trùng đường tiêu hóa của bò. Qua phân tích thống kê cho thấy nghiệm thức sử dụng dây cóc tươi liều thấp có số trứng cao hơn so với liều cao và giữa 2 nghiệm thức này không có sự khác biệt đáng kể.

Bảng 4. Ảnh hưởng của thời gian sử dụng dây cóc tươi trên số lượng trứng ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò

Nghiệm thức	Ngày sử dụng	Số trứng/10g phân bò	SEM	P
Đối chứng	0	48	5,21	0,07
	5	55	5,21	0,07
	10	62	5,21	0,07
	15	71	5,21	0,07
Liều cao	0	30 ^a	3,11	<0,01
	5	17 ^{ab}	3,11	<0,01
	10	13 ^b	3,11	<0,01
	15	7 ^b	3,11	<0,01
Liều thấp	0	43 ^a	4,91	<0,01
	5	20 ^b	4,91	<0,01
	10	15 ^b	4,91	<0,01
	15	11 ^b	4,91	<0,01

Ghi chú: Các chữ cái a,b khác nhau trên cùng một cột sai khác có ý nghĩa thống kê (P<0,05).

Việc sử dụng dây cóc tươi với liều cao được trình bày ở bảng 4 cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,01) giữa các ngày sử dụng. Ở ngày 15 sử dụng dây cóc tươi ở liều cao cho thấy hiệu cao nhất (với số trứng giảm còn 7 trứng), thấp nhất là ngày thứ 5 (với số lượng trứng giảm còn là 17 trứng) so với 0 ngày sử dụng với số lượng trứng là 30 trứng, khác biệt không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết quả trong việc điều trị ở liều thấp (100mg/kg thể trọng) cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (P<0,01) qua các ngày sử dụng. Việc sử dụng dây cóc tươi liều thấp trong điều trị bệnh KST trên bò cho hiệu quả cao nhất ở 15 ngày sử dụng (với số lượng trứng giảm còn là 11), thấp nhất là ngày 5 (với số trứng giảm còn lại là 20 trứng) khác biệt đáng kể so với 0 ngày sử dụng và khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê (P<0,01).

4. Kết luận

Qua khảo sát kiểm tra 54 mẫu phân bò lai Sind từ 6 đến 24 tháng tại 3 xã Mỹ Hội Đông, Kiến An và thị trấn Mỹ Lương thuộc huyện Chợ Mới cho thấy bò nhiễm ký sinh trùng đường tiêu hóa với tỷ lệ nhiễm chung là 45,38% và tiến hành thử nghiệm để tẩy trừ ký sinh trùng ở cường độ nhiễm từ ++ trở lên. Sau khi sử dụng dây cóc tươi trong việc điều trị ký sinh trùng trên đường tiêu hóa của bò đã cho thấy số lượng trứng ký sinh trùng có chiều hướng giảm qua các ngày 5,10 và 15 lần lượt là 20; 15 và 11 trứng và giữa các nghiệm thức này khác nhau không có ý nghĩa về mặt thống kê điều này phù hợp với kết quả thử hiệu lực của dây Thần Thông (*Tinospora cordifolia*) để vỗ béo bò tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang của Trương Thanh Nhã (2007) khi so sánh sử dụng với thuốc Ivermectin cho hiệu quả diệt trứng ký sinh trùng của dây thần thông (*Tinospora cordifolia*) cao hơn hẳn với thuốc Ivermectin./.

NGHIÊN CỨU QUY TRÌNH SẢN XUẤT TINH DẦU TỪ RAU CỦ QUY MÔ PHÒNG THÍ NGHIỆM

ThS. Nguyễn Hoàng Thái, ThS. Nguyễn Hoàng Nam,
ThS. Lê Thanh Thảo, ThS. Nguyễn Hoài Vững
Trung tâm Công nghệ Sinh học tỉnh An Giang

1. Giới thiệu

Với lịch sử phát triển hàng ngàn năm, tinh dầu được mệnh danh là báu vật của thiên nhiên, là tử thuốc của tự nhiên được phát triển thành phương pháp trị liệu, chăm sóc sức khỏe và làm đẹp trên toàn thế giới. Tinh dầu giúp loại bỏ tế bào chết trên da, giữ và làm cho da mượt mà, mềm mại kích hoạt làm tiêu mỡ thừa dưới da, giúp da săn chắc ngăn ngừa mụn trứng cá. Ngoài việc hỗ trợ chăm sóc sắc đẹp, tinh dầu tạo mùi thơm nhẹ nhàng và hoàn toàn tinh khiết cho không gian sống và làm việc. Hơn nữa, tinh dầu còn dùng trong sản xuất dược phẩm. Tinh dầu giúp trị cảm cúm, nhức đầu, các bệnh về khớp, trị liệu các vấn đề về gan, thận, mất ngủ, giải độc cho cơ thể, thư giãn, giảm stress...

Hiện nay, một số loại rau củ như gừng, húng quế, tía tô, ... sau khi thu hoạch chủ yếu được sử dụng làm gia vị cho các món ăn. Những loại rau củ này đều do thương lái thu mua nên phụ thuộc rất lớn vào mùa vụ và thời tiết nếu “trúng giá” thì lãi, ngược lại thì lỗ hoặc thậm chí thương lái không mua “giải cứu nông sản”. Ngoài ra, rau củ tươi còn khó khăn khi vận chuyển và dễ bị hư hỏng trong việc bảo quản lâu dài “sáng rau, chiều rác”.

Việt Nam nói chung và An Giang nói riêng hoàn toàn có thể tận dụng những nguyên liệu có sẵn để sản xuất các loại tinh dầu thiên nhiên. Sản xuất tinh dầu từ gừng, tía tô, húng quế giúp tăng giá trị sử dụng và giá trị kinh tế, nâng cao giá trị nông sản, giải quyết được vấn đề “trúng mùa mất giá” giúp tăng thu nhập và tạo thêm việc làm cho người dân địa phương.

2. Phương tiện và phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương tiện nghiên cứu

Nguyên liệu gừng, húng quế và tía tô được thu mua trên địa bàn tỉnh An Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu suất thu hồi tinh dầu gừng, húng quế và tía tô:

- Tỷ lệ nguyên liệu/nước
 - + Gừng: 1:2, 1:3, 1:4 (w/v)
 - + Húng quế: 1:4, 1:5, 1:6 (wv)
 - + Tía tô: 1:4, 1:6, 1:8 (w/v)
- Thời gian chưng cất
 - + Gừng: 2 giờ, 4 giờ, 6 giờ
 - + Húng quế: 2 giờ, 3 giờ, 4 giờ
 - + Tía tô: 3 giờ, 5 giờ, 7 giờ
- Nhiệt độ chưng cất
 - + Gừng: 120°C, 130°C, 140°C
 - + Húng quế: 100°C, 120°C, 130°C
 - + Tía tô: 100°C, 120°C, 130°C

- Tối ưu hóa quy trình sản xuất tinh dầu gừng, húng quế tía tô với các thông số tối ưu tỷ lệ nguyên liệu và nước, thời gian chiết xuất, nhiệt độ chưng cất bằng hệ thống chưng cất tinh dầu 100L.

2.3. Phương pháp thống kê

Các số liệu được xử lý bằng phần mềm Excel 2013 và Minitab 16.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu gừng

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu gừng, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:3, thời gian chưng cất 4 giờ, nhiệt độ 130°C, tinh dầu thu được đạt chất lượng tốt nhất, màu vàng nhạt, trong suốt, mùi thơm nồng đặc trưng của gừng.

Tiến hành sản xuất tinh dầu gừng với các thông số tối ưu tỷ lệ nguyên liệu và nước, thời gian chiết xuất, nhiệt độ chưng cất với quy mô 20 kg/mẻ bằng hệ thống chưng cất tinh dầu 100L. Kết quả đạt được, hiệu suất thu hồi trong quá trình chiết xuất dao động từ 0,16%–0,18%, tinh dầu dạng lỏng, màu vàng nhạt, trong suốt, mùi thơm nồng đặc trưng của gừng. Các chỉ số về vật lý tỷ trọng tinh dầu ở 20°C từ 0,88 - 0,89, chỉ số khúc xạ dao động trong khoảng 1,484 - 1,498, độ quay cực [-] 20°75 – [-] 19°35 phù hợp với TCVN 11891:2017 về tinh dầu gừng. Các chỉ số về hóa học chỉ số acid dao động từ 0,85 - 0,89 mg KOH/g, chỉ số savon hóa từ 9,25 - 9,91 mg KOH/g và chỉ số ester 8,40 - 9,02 mg KOH/g. Qua đó cho thấy tinh dầu thu được từ quy trình đã nghiên cứu đạt chất lượng tốt.



Hình 1: Gừng (*Zingiber officinale*) và tinh dầu gừng

3.2. Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu húng quế

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu húng quế, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:5, thời gian chưng

cất 3 giờ và nhiệt độ 100°C, tinh dầu thu được chất lượng tốt nhất, tinh dầu húng quế có màu vàng nhạt, dạng lỏng, mùi thơm nhẹ và đặc trưng.

Tiến hành sản xuất tinh dầu húng quế với các thông số tối ưu tỷ lệ nguyên liệu và nước, thời gian chiết xuất, nhiệt độ chưng cất với quy mô 15 kg/mẻ bằng hệ thống chưng cất tinh dầu 100L. Kết quả đạt được, hiệu suất thu hồi trong quá trình chiết xuất dao động từ 0,25% – 0,28%, tinh dầu dạng lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ và đặc trưng. Các chỉ số về vật lý tỷ trọng tinh dầu ở 20°C từ 0,9485 - 0,9568, chỉ số khúc xạ dao động trong khoảng 1,5120 - 1,5133, độ quay cực [+] 1°12– [+] 1°22 phù hợp với TCVN 11887:2017 về tinh dầu húng quế. Các chỉ số về hóa học chỉ số acid dao động từ 0,63 - 0,68 mg KOH/g, chỉ số savon hóa từ 37,24 - 38,90 mg KOH/g và chỉ số ester 36,61 - 38,22 mg KOH/g. Qua đó cho thấy tinh dầu thu được từ quy trình đã nghiên cứu đạt chất lượng tốt.



Hình 2: Cây húng quế (*Ocimum basilicum L.*) và tinh dầu húng quế

3.3. Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu tía tô

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu tía tô, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:6, thời gian chưng cất 5 giờ và nhiệt độ 100°C thu được tinh dầu đạt chất lượng tốt nhất, tinh dầu tía tô có màu vàng sáng, trong suốt, mùi thơm đặc trưng của tía tô.

Tiến hành sản xuất tinh dầu tía tô với các thông số tối ưu tỷ lệ nguyên liệu và nước, thời gian chiết xuất, nhiệt độ chưng cất với quy mô 15 kg/mẻ bằng hệ thống chưng cất tinh dầu 100L. Kết quả đạt được, hiệu suất thu hồi trong quá trình chiết xuất dao động từ 0,12% – 0,14%, tinh dầu dạng lỏng, màu vàng sáng, trong suốt, mùi thơm đặc trưng của tía tô. Các chỉ số về vật lý tỷ trọng tinh dầu ở 20°C từ 0,941 - 0,9582, chỉ số khúc xạ dao động trong khoảng 1,485 - 1,515, độ quay cực [-] 24o6 – [-] 21o8 phù hợp với TCVN 11887:2017, TCVN 11422:2016. Các chỉ số về hóa học chỉ số acid dao động từ 0,55 - 0,64 mg KOH/g, chỉ số savon hóa từ 28,70 - 41,73 mg KOH/g và chỉ số ester 28,15 - 41,09 mg KOH/g. Qua đó cho thấy tinh dầu thu được từ quy trình đã nghiên cứu đạt chất lượng tốt.



Hình 3: Cây tía tô (*Perilla ocymoides L.*) và tinh dầu tía tô

Tài liệu tham khảo:

Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, 2016. TCVN 11422:2016 về Tinh dầu bạc hà (*Mentha x piperita L.*). Truy cập ngày 25/11/2022, từ <https://luatminhkhue.vn/tieu-chuan-quoc-gia-tcvn-11422-2016-ve-tinh-dau-bac-ha-mentha-x-piperita-l.aspx>

Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, 2017. TCVN 11891:2017 Tinh dầu húng quế, loại methyl chavicol (*Ocimum basilicum L.*). Truy cập ngày 25/11/2022, từ <https://dulieuphaply.vn/vbpl/tieu-chuan-quoc-gia-tcvn-118912017-ve-tinh-dau-gung-zingiber-officinale-roscoe>

Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, 2017. TCVN 11887:2017 Tinh dầu húng quế, loại methyl chavicol (*Ocimum basilicum L.*). Truy cập ngày 25/11/2022, từ <https://dulieuphaply.vn/vbpl/tieu-chuan-quoc-gia-tcvn-118872017-iso-110431998-ve-tinh-dau-hung-que-loai-metyl-chavicol-ocimum-basilicum-l>

4. Kết luận

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu gừng, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:3, thời gian chưng cất 4 giờ, nhiệt độ 130°C, hàm lượng tinh dầu thu được từ 0,16% - 0,18% đạt chất lượng tốt nhất, tinh dầu gừng có màu vàng nhạt, trong suốt, mùi thơm nồng đặc trưng của gừng phù hợp với TCVN 11891:2017.

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu húng quế, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:5, thời gian chưng cất 3 giờ và nhiệt độ 100°C, hàm lượng tinh dầu thu được từ 0,25% – 0,28% đạt chất lượng tốt nhất, tinh dầu húng quế có màu vàng nhạt, dạng lỏng, mùi thơm nhẹ và đặc trưng phù hợp với TCVN 11887:2017.

Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu tía tô, tỷ lệ nguyên liệu và nước 1:6, thời gian chưng cất 5 giờ và nhiệt độ 100°C, hàm lượng tinh dầu thu được từ 0,12% – 0,14% đạt chất lượng tốt nhất, tinh dầu tía tô có màu vàng sáng, trong suốt, mùi thơm đặc trưng của tía tô phù hợp với TCVN 11887:2017 và TCVN 11422:2016.

Kết quả này góp phần nâng cao giá trị cây húng quế, giải quyết vấn đề “trúng mùa, mất giá” và tạo ra sản phẩm giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương./.

THỰC TIỄN SỬ DỤNG TÊN THƯƠNG MẠI VÀ NHÃN HIỆU CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH MẮM TẠI THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

Ks. Trương Tuấn Kiệt

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ An Giang

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập với nền kinh tế quốc tế và cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá, đặc biệt là sự phát triển của nền kinh tế thị trường và thương mại quốc tế, quyền sở hữu công nghiệp nói chung và quyền đối với nhãn hiệu và tên thương mại nói riêng được coi là tài sản quý giá của doanh nghiệp. Nó ngày càng đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của chủ thể kinh doanh và đây được coi là tài sản quý giá của doanh nghiệp.

Châu Đốc nổi tiếng sản phẩm mắm cá, đặc trưng của vùng sông nước Nam Bộ. Nghề làm mắm ở Châu Đốc đã hình thành trên một trăm năm, được đông đảo người tiêu dùng trong và ngoài nước biết đến. Hàng năm, Châu Đốc đón hàng triệu khách du lịch viếng thăm Lễ hội Chùa Bà Núi Sam và các thắng cảnh sông núi An Giang. Ngoài nhu cầu lễ bái và thưởng ngoạn, du khách còn có nhu cầu thưởng thức món ăn ngon và mua sắm đặc sản làm quà tặng cho người thân. Tuy nhiên, nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm chưa thật sự quan tâm đến việc đầu tư cho xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, dẫn đến tình trạng tranh chấp trên địa bàn diễn ra thường xuyên và kéo dài. Đây được xem là một vấn nạn nghiêm trọng và cần phải đặc biệt quan tâm, vì nó không chỉ làm thiệt hại kinh tế, uy tín của cơ sở sản xuất kinh doanh mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi sức khỏe và tính mạng người tiêu dùng.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng sử dụng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm trên địa bàn thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước tại địa phương trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và tạo được lòng tin, sự an tâm của người tiêu dùng khi sử dụng sản phẩm mắm tại khu vực.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, điều tra khảo sát thực tế sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại của cơ sở, kết hợp phương pháp phân tích định tính và định lượng nhằm đánh giá thực tiễn sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm tại thành phố Châu Đốc. Các tài liệu thống kê sử dụng trong phân tích chủ yếu là nguồn tài liệu thứ cấp, được thu thập thông qua các bài báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh mắm được thu thập từ các ngành, đơn vị; số liệu thống kê về tình hình xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu,... Các số liệu sau khi được thu thập, phân loại được làm sạch đưa vào phân tích với các phương pháp phân tích thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Châu Đốc là nơi sinh ra món đặc sản mắm cá nổi tiếng khắp tỉnh An Giang. Hiện nay trên địa

bàn thành phố Châu Đốc có rất nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm. Làng nghề mắm Châu Đốc đã và đang tạo ra nhiều công ăn việc làm ổn định hay mùa vụ, đã giải quyết phần lớn lao động thất nghiệp tại địa phương. Đồng thời quy mô sản xuất cũng ngày càng được mở rộng, ứng dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến, nâng cao sự uy tín và độ nổi tiếng của món ăn đặc sản Châu Đốc lên tầm cao, không những ở các tỉnh ĐBSCL mà còn vang xa toàn quốc lẫn quốc tế.

Đối tượng nghiên cứu về thực trạng sản xuất kinh doanh của nghiên cứu là 36 cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

Bảng 1. Thâm niên của các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Thâm niên trong nghề	Số lượng cơ sở	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 năm	26	72,22
Từ 30 đến 50 năm	6	16,67
Trên 50 năm	4	11,11

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát cơ sở năm 2022

Qua kết quả khảo sát từ các cơ sở tại địa bàn nghiên cứu thì có 26 cơ sở có thâm niên sản xuất, kinh doanh mắm dưới 30 năm (chiếm 72,22%), 06 cơ sở có thâm niên từ 30 đến 50 năm kinh nghiệm (16,67%) và 04 cơ sở có thâm niên trong nghề trên 50 năm (chiếm 11,11 %), cụ thể là 72 năm kinh nghiệm.

Ngoài ra, khi được hỏi “Trước khi làm nghề mắm, gia đình/cơ sở làm nghề gì để sinh sống”, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng có 33,33% đáp viên trả lời là theo nghề, tức là sản xuất kinh doanh mắm từ trước đến nay, 38,39% cơ sở làm ruộng, 16,67% buôn bán khác (vải, bánh kẹo, mỹ phẩm,...) và 11,11% làm nghề khác (xay xát, công nhân viên, thợ bạc, xây dựng) trước khi bắt đầu với nghề mắm. Qua đó, ta thấy hoạt động sản xuất - kinh doanh mắm đã thu được nhiều thành quả to lớn, nâng cao thu nhập, ổn

định đời sống cho người dân, làm người dân mạnh dạn chuyển đổi nghề.

3.2. Vai trò của nghề mắm đối với cơ sở

Khi được hỏi lý do tại sao chọn nghề sản xuất kinh doanh mắm. Nghiên cứu đưa ra 5 chỉ tiêu và sử dụng thang đo Likert với thang đo điểm từ 1 đến 5 điểm để đo lường, đánh giá ý kiến của các cơ sở về những lý do chọn nghề làm mắm.

Bảng 2. Lý do theo nghề sản xuất, kinh doanh mắm

Tiêu chí	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Đánh giá
Gia truyền	2	5	3,91	Mạnh
Để tiêu thụ	3	5	3,63	Mạnh
Lợi nhuận cao	2	5	3,00	Bình thường
Nhu cầu thị trường cao	3	5	3,41	Mạnh
Thời cơ (học việc)	1	5	3,00	Bình thường

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát cơ sở năm 2022

Qua bảng 2 trên, cho thấy lý do chọn nghề sản xuất, kinh doanh mắm chủ yếu của các cơ sở là vì đây là nghề gia truyền, dễ tiêu thụ và nhu cầu thị trường cao, qua đó tăng thu nhập cho hộ gia đình. Do đó, có thể thấy rằng ngành nghề làm mắm đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống, là thu nhập chính của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

3.3. Thực trạng đăng ký, sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm

Tính đến thời điểm nghiên cứu, có 26/36 quan sát được chọn đều đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và có 22 Giấy chứng nhận được cấp, 04 cơ sở bị Cục SHTT từ chối. Cùng với việc đảm bảo các tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm đã được công nhận, các cơ sở đã khẳng định tên tuổi trong lòng người tiêu dùng bản địa, cũng như khách du lịch và có lượng khách hàng thân quen. Riêng các cơ sở lớn đã có đặt nhiều đại lý, cửa hàng ở nhiều tỉnh, thành phố ở Việt Nam và mạnh dạn xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Bảng 3. Thực tiễn đăng ký nhãn hiệu của các cơ sở

Tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Đăng ký nhãn hiệu	26	72,22
Chưa đăng ký	10	27,78
Đã được cấp GCN	22	84,62
Bị từ chối cấp	04	15,38

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát cơ sở năm 2022

Căn cứ vào giấy phép đăng ký kinh doanh của 36 cơ sở sản xuất, kinh doanh mắmm trên địa bàn thành phố Châu Đốc được khảo sát, nghiên cứu cũng chỉ ra được các cơ sở đã có hoạt động kinh doanh từ khá sớm, nhưng thực tế đăng ký kinh doanh lại chỉ mới thực hiện cách đây không lâu (xa nhất là 23 năm), điều đó làm bất lợi cho cơ sở trong việc xác định thời điểm hình thành tên thương mại của chính cơ sở kinh doanh.

Ngoài ra, việc sử dụng dấu hiệu riêng trên Giấy đăng ký kinh doanh, nhãn hiệu bảo hộ được hầu hết các cơ sở sử dụng từ khi lập nghiệp cho đến nay. Trừ trường hợp của Hộ Kinh doanh Bà Giáo Thảo 11111, dấu hiệu ban đầu cơ sở sử dụng là “Bà Giáo Thảo 55555, sau đó là Cô Ngọc Thảo 666 và hiện nay là Bà Giáo Thảo 11111. Bên cạnh đó, các cơ sở cũng đã chứng minh được việc cơ sở hình thành và sử dụng dấu hiệu như tên thương mại đó trong suốt quá trình kinh doanh thông qua các cá nhân, tộc họ hay những cơ sở sản xuất cùng ngành nghề.

3.4. Đánh giá mức gây nhầm lẫn về việc sử dụng tên thương mại các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắmm tại Châu Đốc

Qua nghiên cứu, kết quả có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh mắmm tại Châu Đốc đã sử dụng các dấu hiệu, chỉ dẫn thương mại (biển hiệu, bao bì sản phẩm, giấy tờ giao dịch khác,...) trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau, trong cùng một lĩnh vực đăng ký kinh doanh và cùng địa bàn hoạt động. Cụ thể, qua thực tế

khảo sát 36 cơ sở sản xuất kinh doanh mắmm tại thành phố Châu Đốc, kết quả nghiên cứu ghi nhận có đến 05 cơ sở cùng sử dụng dấu hiệu “Giáo Thảo”, 01 cơ sở có tên “Giáo Thao”, 02 cơ sở “Giáo Hào”, trên bao bì, bảng hiệu và cả giấy phép đăng ký kinh doanh.

Bảng 4. Đặc điểm hình thành tên thương mại tương tự

Tên cơ sở	Năm đăng ký kinh doanh (lần đầu)	Năm hoạt động nghề mắmm
Mắmm Giáo Thảo 9999 (Cô Thảo)	2018	2016
Cô Giáo Thảo (Ngọc Tú 4444)	2012	2000
Cô Giáo Thảo Ngọc Hiếu “1111111”	2017	2017
Bà Giáo Thảo (Thanh Hiền 9999)	2012	2012
Bà Giáo Thảo 11111	2007	1982
Bà Giáo Thảo Mỹ Trinh 111111	2004	1994
HKD Bà Giáo Hào 11111 Cô Dung	2018	2012
Bà Giáo Hào 11111 Cô Dung		2007

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát cơ sở năm 2022

Việc sử dụng trùng hoặc tương tự như vậy sẽ làm tổn hại đến cơ sở sản xuất, đăng ký kinh doanh trước đó, dễ gây nhầm lẫn, làm suy giảm lòng tin cho khách hàng.

4. Giải pháp quản lý và phát triển nghề mắmm tại Châu Đốc

Tiếp tục hỗ trợ củng cố, tăng cường năng lực Câu lạc bộ Tương Trợ các nhà doanh nghiệp công thương thành phố Châu Đốc sản xuất và tiêu thụ mắmm vừa để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh vừa bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất cũng như người tiêu dùng. Đồng thời, các cơ sở trong Câu lạc bộ Tương Trợ cần giữ vững, tập trung khai thác và phát triển danh tiếng nhãn hiệu tập thể “Mắmm Châu Đốc”. Bên cạnh đó, Câu lạc bộ cần phát huy hơn nữa vai trò quản lý chất lượng và chịu trách nhiệm về nguồn gốc mắmm trước khi đưa ra thị trường, nhằm hạn chế các trường hợp sản xuất các hàng hóa không đúng theo các tiêu chuẩn đã được bảo hộ.

Xây dựng một bộ quy tắc, quy chế sử dụng, trách nhiệm chung của các thành viên những luật lệ cam kết giữa các thành viên một cách rõ ràng để làm căn cứ cụ thể trong việc bảo vệ nhãn hiệu tập thể. Tất cả các thành viên tham gia phải chấp hành thực hiện bộ quy tắc trên một cách nghiêm túc. Thành lập chế tài xử phạt cho tổ chức, cá nhân có tình vi phạm.

Tăng cường xúc tiến thương mại bằng cách quảng bá sản phẩm mắm Châu Đốc thông qua các tour du lịch trên địa bàn tỉnh. Tích cực tham gia các hội chợ trong tỉnh, trong nước. Đây là biện pháp quảng cáo chào hàng rất hiệu quả. Đồng thời chú trọng công tác xúc tiến thương mại cho hoạt động làng nghề. Chủ động trong khâu thiết kế mẫu mã, chào hàng. Đầu tư phát triển thương mại điện tử, nâng cao năng lực sử dụng thương mại điện tử trong kinh doanh.

Tiếp tục nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người tiêu dùng về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại. Các chủ thể kinh doanh phải ý thức được đầy đủ và đúng đắn tầm quan trọng của việc sử dụng tên thương mại và nhãn hiệu trong hoạt động kinh doanh. Sự hiểu biết về các vấn đề pháp lý của nhãn hiệu và tên thương mại là cơ sở cho các chủ thể kinh doanh có thể bảo vệ hiệu quả, đầy đủ các dấu hiệu là nhãn hiệu và tên thương mại với tư cách là những đối tượng quyền sở hữu công nghiệp và góp phần tăng hiệu quả trong hạn chế, giảm thiểu các mâu thuẫn phát sinh.

Tăng cường năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật, khắc phục sự chông chéo và phân định rõ ràng chức năng, quyền hạn của từng cơ quan theo hướng một cơ quan đầu mối.

5. Kết luận

Được mệnh danh là một trong những đặc sản nổi bật nhất của tỉnh An Giang, mắm Châu Đốc nói chung hay các nhãn hiệu cá thể nói riêng không những có sức ảnh hưởng đến người dân trên địa bàn mà còn lan tỏa ra nhiều tỉnh thành khác ở khu vực Đông bằng sông Cửu Long đến tầm quốc gia và vươn xa quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 11,11 % (04 cơ sở) có thâm niên trong nghề 72 năm, 16,67% (06 cơ sở) có thâm niên từ 30 đến 50 năm kinh nghiệm và 26 cơ sở có thâm niên sản xuất, kinh doanh mắm dưới 30 năm (chiếm 72,22). Tuy nhiên, kết quả khảo sát lại cho thấy phần lớn cơ sở hình thành cơ sở pháp lý kinh doanh cách đây không lâu, chỉ từ 11 đến 20 năm (chiếm 47,42%), kể đến là từ 1 đến 10 năm, chiếm 44,44% và thấp nhất là trên 20 năm chiếm 8,33% tổng số cơ sở được khảo sát. Tính đến thời điểm nghiên cứu, có 26 cơ sở đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, trong đó có 22 Giấy chứng nhận được cấp. Qua thực tế khảo sát 36 cơ sở, có đến 05 cơ sở cùng sử dụng dấu hiệu “Giáo Thảo”, 01 cơ sở có tên “Giáo Thao”, 02 cơ sở “Giáo Hảo”, trên bao bì, bảng hiệu và giấy phép đăng ký kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp cụ thể đối với từng tác nhân, giúp phát triển nghề mắm Châu Đốc được hiệu quả hơn từ khâu sản xuất và khâu tiêu thụ, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng, ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và đẩy mạnh phát triển các tài sản trí tuệ đối với nhãn hiệu, tên thương mại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm tại Châu Đốc./.

KẾT QUẢ MÔ HÌNH TRỒNG KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG DƯA LÊ TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2022

ThS. Trần Ngọc Phương Anh

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ An Giang

Dưa hoàng kim hay dưa lê, còn gọi là dưa lê hoàng kim, có tên khoa học *Cucumis melon* L. cùng họ với dưa lưới (họ bầu bí Cucurbitaceae), là một loại rau ăn trái có giá trị kinh tế cao. Dưa hoàng kim được du nhập vào ĐBSCL cách nay 20 năm, có nhiều ưu điểm như vỏ trái màu vàng rất phù hợp chung tét, thịt trái giòn, thơm, ngon, đặc biệt là thời gian bảo quản trái rất lâu trong điều kiện tự nhiên, có thể 1-2 tháng, hiệu quả kinh tế luôn cao hơn dưa hấu trong cùng điều kiện canh tác đồng ruộng (Trần Thị Ba và Võ Thị Bích Thủy, 2019).

Trong năm 2022, Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ An Giang phối hợp với Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Trạm khuyến nông huyện Châu Thành chọn hộ ông Huỳnh Công Uyển xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành thực hiện mô hình trồng khảo nghiệm một số giống dưa lê (Kim Hồng Ngọc 1497; Kim Hồng Phúc 1520; Kim Bích; Ruby VE049; Hồng Kim Long 383) tại huyện Châu Thành. Mô hình được thực hiện trên diện tích 1.000m² ngoài đồng. Mục tiêu của mô hình nhằm chọn được 1-2 giống dưa lê có khả năng kháng bệnh và cho năng suất cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, giúp người nông dân mạnh dạng chuyển đổi cây trồng, đa dạng hóa giống cây trồng góp phần tăng thu nhập cho người nông dân.

Kết quả mô hình khảo nghiệm dưa lê cho thấy về khả năng kháng bệnh khảm và bệnh chết cây cho thấy giống dưa lê Kim Hồng Phúc và Kim Hồng Ngọc có tỷ lệ kháng bệnh cao



Hình: Hội thảo tổng kết mô hình trồng khảo nghiệm một số giống dưa lê tại huyện Châu Thành.

nhất (>90%), Kim Bích (>80%), giống dưa lê Ruby và Hồng Kim Long khả năng kháng bệnh thấp hơn (>60%).

Về năng suất giống dưa lê Kim Hồng Phúc có năng suất cao nhất 2,2 tấn/1.000m², kế đến là dưa lê Kim Hồng Ngọc 2,1 tấn/1.000m², giống dưa lê Kim Bích 1,8 tấn/ha và giống dưa lê Ruby và Hồng Kim Long có năng suất thấp nhất 1,6 tấn/1.000m². Mô hình trồng dưa lê vụ Đông Xuân 2022 đạt năng suất cao nên mang lại hiệu quả kinh tế cao trung bình mô hình dưa lê mang lại lợi nhuận trên 20 triệu/1.000m². Qua đó, giúp người dân tiếp tục nhân rộng mô hình.

Trong thời gian tới Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ An Giang sẽ tiếp tục phối hợp các Viện, Trường và các Công ty giống tìm kiếm thêm một số giống cây trồng mới và phối hợp với địa phương để tiếp tục khảo nghiệm thêm một số giống cây trồng mới có khả năng kháng sâu bệnh và cho năng suất cao để giúp người nông dân mạnh dạng đầu tư sản xuất năng cao năng suất, chất lượng và góp phần tăng thu nhập cho người nông dân, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương./.

HỘI - ĐÁP CHÍNH SÁCH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

HỘI - ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NÔNG DÂN TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Tại Hội nghị lãnh đạo UBND tỉnh An Giang đối thoại với nông dân, bà con nông dân có đặt ra những vấn đề đối với ngành KH&CN cần giải đáp, được ông Tăng Phú An - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ An Giang giải đáp cụ thể như sau:

Câu hỏi 1. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn để phát triển mô hình ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, vì hiện nay người dân phải bỏ ra vốn đầu tư cao (kinh phí đầu tư nhà lưới 400-500 triệu đồng/1000m²).

Câu hỏi 2. Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư còn rất cao. Tỉnh An Giang có chính sách nào để khuyến khích và hỗ trợ nông dân.

Về chính sách hỗ trợ vốn phát triển mô hình ứng dụng công nghệ cao và chính sách để khuyến khích, hỗ trợ nông dân. Ngày 23/12/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND về Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang, tóm tắt một số nội dung hỗ trợ:

1. Về đối tượng hỗ trợ:

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh; các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN có địa chỉ hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang. Riêng đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phải hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh và thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước.

2. Điều kiện hỗ trợ

- Những dự án ứng dụng, đổi mới nâng cao trình độ công nghệ, tập huấn kỹ thuật, nhân rộng mô hình, chuyển giao công nghệ và sản

xuất thử nghiệm phải có tính mới, tính tiên tiến, tính hiệu quả, tính khả thi, và tính bền vững so với công nghệ cũ.

- Ưu tiên hỗ trợ các dự án có công nghệ cần chuyển giao của đơn vị trong tỉnh cho tổ chức, cá nhân trong tỉnh; các mô hình, dự án áp dụng sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích. Đồng thời, ưu tiên xem xét hỗ trợ các dự án ứng dụng công nghệ chế biến thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch và công nghệ sử dụng nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

- Dự án được hỗ trợ phải mang tính khả thi và giải quyết được nhu cầu bức xúc, cấp thiết của ngành, địa phương. Đặc biệt, kết quả sản phẩm dự kiến phải có địa chỉ ứng dụng và chuyển giao; phải đảm bảo nguồn kinh phí đối ứng theo quy định (nếu có) và khả năng duy trì, nhân rộng dự án.

- Các dự án hỗ trợ phải có thị trường tiêu thụ hay biên bản ghi nhớ hoặc hợp đồng bao tiêu sản phẩm (áp dụng đối với dự án nhân rộng mô hình).

3. Định mức hỗ trợ

* Đối với dự án đổi mới công nghệ:

- Tối đa đến 30% tổng kinh phí thực hiện dự án và tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 600 triệu đồng.

- Tối đa đến 50% tổng kinh phí thực hiện dự án và tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng đối với các dự án thực hiện ở vùng KT-XH khó khăn.

* Đối với dự án nhân rộng mô hình sản xuất hiệu quả được hỗ trợ tối đa đến 30% tổng kinh phí thực hiện dự án và tổng kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 400 triệu đồng.

* Dự án sản xuất thử nghiệm:

- Tối đa đến 30% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (không tính giá trị còn lại hoặc chi phí khấu hao trang thiết bị, nhà xưởng đã có vào tổng mức kinh phí đầu tư thực hiện dự án), nhưng tổng kinh phí hỗ trợ không quá 700 triệu đồng;

- Tối đa đến 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc dự án triển khai tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ không quá 600 triệu đồng;

- Tối đa đến 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn theo các quy định hiện hành, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ không quá 500 triệu đồng.

* Dự án về chuyển giao công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, chuyển giao sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích (không bao gồm đầu tư trang thiết bị công nghệ) tối đa đến 100%, nhưng không quá 300 triệu đồng.

* Dự án tập huấn kỹ thuật là 100%, nhưng không quá 200 triệu đồng.

* Bên cạnh đó, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách để phát triển NNCNC như:

Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 27/6/2012 của BCH Đảng bộ Tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2022 và tầm nhìn đến năm 2030 và Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 28/02/2013 của BCH Đảng bộ Tỉnh về “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-Ctr/TU ngày 28/02/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Câu hỏi 3. Lực lượng Nông dân trẻ dễ tiếp cận khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay lực lượng này có xu hướng thoát ly nông nghiệp. Tỉnh An Giang có chính sách gì khuyến khích lực lượng Nông dân trẻ làm nông nghiệp thời 4.0.

Sở Khoa học và Công nghệ trả lời tóm tắt như sau:

1. Về phía Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu cấp thẩm quyền ban hành một số chính hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như: Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh, ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2025; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 29/6/2021

của UBND tỉnh, về việc ban hành kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025.

* Trích một số nội dung và mức chi theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020:

- Chi hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng tổ chức sự kiện ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: 7 triệu đồng/1 đơn vị tham gia (khoản 2 Điều 3);

- Nội dung và mức chi để phát triển hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện;

- Nội dung và mức chi để phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Hỗ trợ kinh phí đối với nhiệm vụ tư vấn thành lập cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thành lập cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Tối đa 56.000.000 đồng/nhiệm vụ/doanh nghiệp;

- Nội dung và mức chi hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (gồm: đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác, thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán,

tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ): Mức kinh phí hỗ trợ tối đa 56.000.000 đồng/doanh nghiệp.

2. Về phía Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có nhiều chương trình, chính sách như:

- Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11/11/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025;

- Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang./.



MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tiếp nối kết quả từ năm 2022, hoạt động quản lý các nhiệm vụ KH&CN triển khai trên địa bàn tỉnh trong 02 tháng đầu năm 2023 tiếp tục được tăng cường và đạt được một số kết quả nổi bật:

1. Nhiệm vụ KH&CN cấp Trung ương

Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia “*Nghiên cứu đề xuất các giải pháp khai thác và sử dụng nguồn nước hợp lý để phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận trong bối cảnh phát triển thượng nguồn Mê Kông và biến đổi khí hậu*” đã được Hội đồng KH&CN tư vấn, đánh giá nghiệm thu cấp Quốc gia thống nhất nghiệm thu vào ngày 06/01/2023. Sau 45 tháng triển khai thực hiện, kết quả nhiệm vụ đã đạt được mục tiêu đề ra, cụ thể:

⁽¹⁾Đánh giá được thực trạng, diễn biến nguồn nước, tình trạng sạt lở, ngập do mưa, lũ là rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận (Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ...); ⁽²⁾Đề xuất 02 nhóm giải pháp về kỹ thuật và hạ tầng nhằm khai thác và sử dụng nguồn nước hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận; ⁽³⁾Thiết kế 02 mô hình thiết kế mẫu về khai thác và sử dụng nguồn nước hợp lý; ⁽⁴⁾Xây dựng Bộ bản đồ (tỷ lệ 1/100.000) nguồn nước tương ứng (12 bản đồ), tiềm năng, thích nghi sản (06 bản đồ), rủi ro thiên tai ngập lũ (08 bản đồ) theo các điều kiện hiện tại và tương lai.

2. Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh:

Tiếp tục theo dõi thực hiện 18 nhiệm vụ

KH&CN cấp tỉnh đang triển khai trên địa bàn tỉnh.

Công tác tổ chức các Hội đồng KH&CN đảm bảo kế hoạch đề ra, theo đó đã tổ chức Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cụ thể:

⁽¹⁾Nhiệm vụ “*Nghiên cứu xây dựng mô hình thử nghiệm nhân giống và nuôi gà rừng (Gallus gallus) tại vùng Thất Sơn, tỉnh An Giang*” do Trạm Khuyến nông huyện Tịnh Biên chủ trì, KS. Vũ Khắc Tùng chủ nhiệm đã xác định hình thái, di truyền gà rừng được thu thập từ vùng Thất Sơn, tỉnh An Giang, đồng thời xây dựng được 01 quy trình thuần dưỡng, 01 quy trình nuôi dưỡng gà rừng thịt và 01 quy trình sinh sản gà rừng vùng Thất Sơn; Tạo được đàn gà rừng bố mẹ thuần: 200 con gà rừng 3 tháng tuổi (tỷ lệ trống:mái là 1:2) nhằm bảo tồn nguồn gen và nhân giống gà rừng vùng Thất Sơn, tỉnh An Giang.



Hình 1: Gà rừng tại trắng Thất Sơn trưởng thành

⁽²⁾Nhiệm vụ “*Thực trạng kiến thức, thực hành và một số yếu tố liên quan đến phòng chống dịch bệnh Covid-19 của người dân và cán bộ y tế tuyến cơ sở thành phố Long Xuyên tỉnh An Giang năm 2021*” do Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn (Trường Đại học An Giang) chủ trì, ThS. Lê Thị Hồng Hạnh chủ nhiệm đã đánh giá thực trạng kiến thức, thực hành phòng chống Covid-19 trên 03 nhóm đối tượng là người dân, doanh nghiệp và cán bộ y tế tuyến cơ sở và đề xuất 05 nhóm giải pháp để nâng cao kiến thức, thực hành phòng chống Covid-19 cho người dân, doanh nghiệp và cán bộ y tế tuyến cơ sở;

⁽³⁾Nhiệm vụ “*Xây dựng và phát triển mô hình nông lâm nghiệp kết hợp cho vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang*” đã xác định được 09 mô hình nông lâm kết hợp hiện hữu trong khu vực Bảy Núi, tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, đã xây dựng 08 mô hình, trong đó có 04 vườn cải tạo (02 tại tri Tôn và 02 tại Tịnh Biên); 04 vườn trồng mới (02 tại Tri Tôn và 02 tại Tịnh Biên) và xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác của các loại cây trồng trong mô hình.



Hình 2: Mô hình vườn rừng tại xã An Hào, huyện Tịnh Biên

Hỗ trợ cơ quan chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh “*Nghiên cứu đề xuất, xây dựng Đề án Làng văn hóa bốn dân tộc: Kinh, Hoa, Chăm, Khmer phục vụ du lịch*” tổ chức làm việc với một số Sở, Ban ngành tỉnh và địa phương trên địa bàn tỉnh nhằm khảo sát, thu

thập thông tin phục vụ nghiên cứu của đề tài.

Tổ chức làm việc về phương án triển khai nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh “*Nghiên cứu chuyển hóa bùn thải và vật liệu thải từ công trình nạo vét sông, kênh, rạch ở tỉnh An Giang thành vật liệu đắp an toàn cho các công trình xây dựng*”. Qua đó thống nhất một số vấn đề về ⁽¹⁾Tên đề tài: Nghiên cứu chuyển hóa bùn thải và vật liệu thải từ công trình nạo vét sông, kênh, rạch thành vật liệu đắp phù hợp cho các công trình san lấp mặt bằng và giao thông; ⁽²⁾Mục tiêu: hiệu chỉnh phù hợp với tên đề tài. Đồng thời lưu ý các thông số về độ nén, giá thành sản phẩm (lấy cát làm cơ sở so sánh), giải pháp thi công phù hợp với các thiết bị thi công phổ biến, thời gian tạo sản phẩm phù hợp với tiến độ công trình.

Tổ chức mở 05 hồ sơ đăng ký chủ trì, chủ nhiệm 03 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thực hiện năm 2022-2023 (đợt 2). Kết quả có 05/05 hồ sơ đáp ứng đủ các thành phần hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời gian tới, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ thành lập Hội đồng KH&CN tư vấn, tuyển chọn tổ chức chủ trì, chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ đối với các hồ sơ đạt yêu cầu.

Thực hiện ⁽¹⁾Giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu 11 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh cho các đơn vị tiếp nhận; ⁽²⁾Nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh “*Nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh An Giang trong điều kiện biến đổi khí hậu và hội nhập*”.

3. Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở:

Tiếp tục theo dõi thực hiện 15 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở đang triển khai trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức Hội đồng KH&CN tư vấn xác định danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm

2022-2023 (đợt 2). Hội đồng đã chọn được 15 nhiệm vụ đưa vào danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở thực hiện đợt 2 năm 2022.

Phối hợp thực hiện xét duyệt đề cương đối với 03 nhiệm vụ¹ KH&CN cấp cơ sở do Trường Chính trị Tôn Đức Thắng là tổ chức chủ trì. Theo đó, các nhiệm vụ sẽ tập trung nghiên cứu ⁽¹⁾Quá trình và đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm phát huy vai trò Đoàn thanh niên trong hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp ở các xã biên giới huyện Tịnh Biên đạt hiệu quả cao và bền vững; ⁽²⁾Nghiên cứu thực trạng chính sách, tình hình, tiềm năng phát triển kinh tế biên mậu biên, phân tích chính sách đề gợi mở quan điểm định hướng chính sách phát triển trong thời gian tới cho huyện Tịnh Biên; ⁽³⁾Phân tích, đánh giá kết quả nghiên cứu về sản xuất, chế biến và tiêu thụ cây dược liệu, xây dựng phương án sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ cây dược liệu đến năm 2030.

Phối hợp với cơ quan chủ trì tổ chức 03 Hội đồng KH&CN tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện 03 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở, cụ thể:

⁽¹⁾Nhiệm vụ “Nghiên cứu và áp dụng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến trên nền tảng Moodle và điện toán đám mây” do Trường Cao đẳng Nghề An Giang chủ trì, ThS. Nguyễn Đức Tài chủ nhiệm đã xây dựng được hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến LMS nền tảng Moodle với số lượng trên 3.000 tài khoản; Có 20 bài giảng được triển khai thực nghiệm và 02 khoá học hoàn chỉnh được triển khai trên hệ thống LMS. Đồng thời đề tài đã hoàn chỉnh dự thảo quy chế về việc dạy và học trực tiếp, dạy và học gián tiếp qua LMS;

¹(1) Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên trong hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp ở các xã biên giới, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang; (2) Giải pháp phát triển kinh tế biên mậu ở huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; (3) Tình hình sản xuất và tiêu thụ cây dược liệu trong thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại huyện Tịnh Biên - Thực trạng và giải pháp



Hình 3: Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến trên nền tảng Moodle

⁽²⁾Nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng hệ thống khử khuẩn ô tô tự động tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh An Giang” do Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang chủ trì, BS.CKII. Trương Anh Trường chủ nhiệm đã xây dựng hệ thống nhà khử khuẩn ô tô tự động đạt hiệu quả khử khuẩn đạt 97,69%, tỷ lệ phương tiện đạt hiệu quả sau phun là 98%. Hệ thống được thiết kế đơn giản, dễ lắp đặt, vận hành và tiết kiệm chi phí. Qua đó tiết kiệm thời gian giải quyết các thủ tục kiểm dịch tại các cửa khẩu;

⁽³⁾Nhiệm vụ “Nghiên cứu quy trình sản xuất tinh dầu từ rau củ quy mô phòng thí nghiệm” do Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang chủ trì, Ks. Nguyễn Hoàng Thái chủ nhiệm đã xây dựng 03 quy trình chiết xuất tinh dầu từ gừng, húng quế, tía tô đạt TCVN 11887:2017, ở các điều kiện tối ưu hàm lượng tinh dầu thu được từ 0,12-0,28% góp phần tạo sản phẩm giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Thực hiện ⁽¹⁾Phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở “Thử nghiệm ương cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)

giai đoạn hương lên giống với bổ sung bột ấu trùng ruồi lính đen *Black soldier flies larvae* (*Hermetia illucens*) vào khẩu phần ăn cho cá giúp cải thiện tỷ lệ sống, tăng trưởng” do Trung tâm Khuyến nông An Giang chủ trì, ThS. Nguyễn Hoàng Huy chủ nhiệm;

⁽²⁾Phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2022 (đợt 2) gồm 15 nhiệm vụ.

Phương hướng, nhiệm vụ công tác trong năm 2022

- Tiếp tục theo dõi, giám sát và nhắc nhở thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp

Tiếp theo trang 14:

Ở mỗi loại mô hình NLKH đều có thể phân bố trên các loại đất và độ dốc địa hình khác nhau.

- Phân tích SWOT, kết hợp tham vấn ý kiến chuyên gia đã xác định 05 mô hình để dựa vào đó xây dựng các mô hình NLKH tại khu vực Bảy Núi, tỉnh An Giang là: TPm + AQ, AQ, AQ + RMTP, AQ + NVL + DL và NVL + khác. Hiệu quả kỹ thuật (TE) trung bình của các mô hình NLKH đạt 77,98%; Các yếu tố đầu vào gồm chi phí phân bón, thuốc BVTV, công chăm sóc, tổng diện tích, số lao động có tương quan thuận đến hiệu quả kinh tế của mô hình NLKH; Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật gồm tuổi của chủ hộ, loại đất canh tác (đất xám đen) và số lần tham gia tập huấn của nông hộ. Để tăng cơ hội phát triển các mô hình NLKH tại khu vực Bảy Núi cần phát triển giao thông, thúc đẩy liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản. Nghiên cứu lựa chọn những loại cây trồng có lợi thế cạnh tranh và xây dựng hệ thống tưới.

- Thu thập, phân tích 24 mẫu đất, 08 mẫu nước cho thấy đất trong vùng có thành phần cơ giới đất trung bình, dung trọng đất trồng trọt điển hình đến đất bị nén, hàm lượng N tổng số, P₂O₅ tổng số và K₂O tổng số chủ yếu ở mức nghèo. Đồng thời, đã phân vùng sinh thái tại khu vực nghiên cứu thành 03 vùng: dạng sinh thái

cơ sở đang triển khai thực hiện; Tổ chức tiếp nhận và tổng hợp đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp cơ sở năm 2023; Tổ chức các Hội đồng KH&CN tư vấn: Xét duyệt danh mục nhiệm vụ; Tuyển chọn tổ chức chủ trì và xét duyệt đề cương nhiệm vụ; Đánh giá, nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN đến hạn.

- Nghiên cứu đề xuất các nhiệm vụ KH&CN về nghiên cứu lai tạo, chọn tạo, phục tráng, tuyển chọn các giống lúa đáp ứng mục tiêu đạt chất lượng cao phục vụ Đề án Thương hiệu gạo tỉnh An Giang./.

Phòng Quản lý khoa học
Sở Khoa học và Công nghệ An Giang

núi trung bình và rừng tự nhiên, dạng sinh thái núi thấp và đồi với rừng trồng xen kẽ và dạng sinh thái đồi núi thấp và rừng trồng là chính. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn cũng cho thấy mỗi loại mô hình NLKH đều có thể phân bố trên các loại đất và độ dốc địa hình khác nhau.

- Cải thiện 04 mô hình NLKH (1.000m²/mô hình) và xây dựng mới 04 mô hình NLKH (3.000m²/mô hình) tại 02 huyện Tịnh Biên và Tri Tôn, tỉnh An Giang. Đồng thời, biên soạn qui trình kỹ thuật canh tác của các loại cây trồng trong mô hình. Đã tổ chức 01 lớp tập huấn cho 10 cán bộ kỹ thuật và tổ chức 02 lớp tập huấn về các mô hình NLKH cho 50 hộ dân của hai huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Đã tổ chức 01 Hội thảo khoa học để công bố kết quả nghiên cứu với 70 đại biểu tham dự. Đánh giá tác động của mô hình vườn rừng lên sinh kế người dân; đánh giá khả năng thích ứng của người dân trong việc áp dụng mô hình vườn rừng và đề xuất 03 nhóm giải pháp tăng sinh kế cho người dân, gồm: tiếp cận vốn ngân hàng, tăng nguồn sinh kế, tạo việc làm và phát triển các ngành dịch vụ phụ trợ.

Kết quả nghiên cứu sẽ được chuyển giao cho Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện Tịnh Biên và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh An Giang có nhu cầu tiếp nhận và sử dụng./.

ĐIỂM TIN KHOẠT ĐỘNG KH&CN CẤP HUYỆN THÁNG 01 - 02/2023

1. Thành phố Châu Đốc

Giám sát tiến độ thực hiện nhiệm vụ "Ứng dụng chủng men *Aspergillus Oryzace* để ủ ra vi sinh vật bacillus.spp và enzyme lipase để xử lý môi trường nước nuôi cá rô (*Anabas Testudineus.sp*) thâm canh trong ao đất và sử dụng một phần nước thải từ nuôi cá rô để nuôi ốc bươu đen (*Pila Conica*)": đang nuôi cá rô, cá khỏe, thời gian chăm sóc và cho ăn đúng giờ, môi trường nước sau khi sử dụng men ủ được cải thiện tốt hơn so với ao đối chứng.

Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp đăng ký nhãn hiệu.

2. Huyện Chợ Mới

Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2023.

Thông báo đến các ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn về việc đề xuất nhiệm vụ KH&CN năm 2023 thuộc Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới tỉnh An Giang đến năm 2025.

Tham gia hội thảo đánh giá hiệu quả mô hình nhà sấy bằng năng lượng mặt trời tại cơ sở sản xuất khô Kim Loan (xã Long Kiến).

Công nhận sáng kiến cấp huyện cho các cá nhân thuộc huyện Chợ Mới năm 2022.

3. Thành phố Long Xuyên

Xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quản lý lĩnh vực KH&CN năm 2023.

Hoàn thành nộp hồ sơ nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở "Đánh giá thực trạng và khả năng phục hồi của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong bối cảnh dịch Covid-19 tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang" do Trung tâm Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn (Trường ĐH An Giang) chủ trì, CN. Lê Xuân Giới chủ nhiệm.

Tham mưu tổ chức đánh giá nội bộ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2022 đối với các phòng chuyên môn.

4. Thị xã Tân Châu

Thông tin tuyên truyền hoạt động KH&CN phát trên sóng phát thanh thị xã.

Hướng dẫn cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn các thông tin cần thiết về đăng ký nhãn hiệu hàng hóa (cơ sở rượu Năm Méo), mã số mã vạch và các thủ tục nhận hỗ trợ chi phí đăng ký.

Theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở năm 2022 (đợt 1)/.

Phòng Kế hoạch Tài chính

Sở Khoa học và Công nghệ An Giang



KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN NĂM 2023 CỦA NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực hiện Kế hoạch số 365/KH-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình OCOP tỉnh An Giang năm 2022, Sở KH&CN đã xây dựng và triển khai Kế hoạch số 62/KH-SKHCN ngày 18/7/2022 và tiếp tục thông tin tuyên truyền, truyền thông đến các tổ chức, cá nhân về mục đích, ý nghĩa của Chương trình OCOP tỉnh An Giang, lợi ích, giá trị kinh tế, giá trị nhân văn, từ đó nâng cao nhận thức, tạo sự lan toả, đồng thuận và chủ động tham gia vào Chương trình OCOP tỉnh An Giang trên Cổng thông tin điện tử và mạng xã hội (Facebook, zalo,...). Qua việc triển khai thông tin và tuyên truyền hiệu quả và sâu rộng về Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP tỉnh An Giang năm 2022, năm qua ngành khoa học và công nghệ tỉnh đã đạt một số kết quả đáng ghi nhận như sau:

Hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký, xác lập quyền Sở hữu công nghiệp đối với các chủ thể có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia Chương trình OCOP tỉnh An Giang, trong năm 2022, Sở Khoa học và Công nghệ đã hướng dẫn đăng ký xác lập quyền đối với nhãn hiệu cho Hộ kinh doanh cơ sở Đò Mai; hỗ trợ chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp: Công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả bảo hộ 01 sáng chế (Quy trình sản xuất gạo sữa - Dương Xuân Quả); Hộ kinh doanh Ngọc Thái bảo hộ nhãn hiệu Ngọc Thái.

Thực hiện Hướng dẫn số 868/HD-SKHCN ngày 20/7/2022, Sở KH&CN đã hỗ trợ chi phí thay đổi mẫu mã, kiểu dáng bao bì đối với sản phẩm OCOP của tỉnh An Giang năm 2022 cho sản phẩm bưởi da xanh - Hộ kinh doanh mua bán lúa gạo và lúa giống Hùng Hạnh nhằm hoàn thiện sản phẩm, hấp dẫn khách hàng hơn, góp phần gia tăng giá trị cho sản phẩm OCOP tỉnh An Giang.

Đẩy mạnh tuyên truyền và thực hiện Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh về triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2025, nhằm kiểm soát, duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm đã đạt chứng nhận OCOP, Sở Khoa học và Công nghệ đã hướng dẫn và hỗ trợ 04 chủ thể có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP: Hộ kinh doanh ANAS; Hộ kinh doanh Lạp xưởng Minh Hương; Hộ kinh doanh khô Phuong Giàu; Hộ kinh doanh mua bán lúa gạo và lúa giống Hùng Hạnh đăng ký sử dụng mã số, mã vạch.

Sở KH&CN đã phối hợp với các Viện, Trường, đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức thực hiện 01 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 08 nhiệm vụ KH&CN cấp sơ sở tập trung ứng dụng tiến bộ KH&CN, nghiên cứu chế biến, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP như: Nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm khô cá lóc. Đồng thời nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm từ cá lóc như khô cá lóc tẩm vị ăn liền, chà bông cá lóc...; Nghiên cứu chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sản phẩm OCOP như nước xạ đen - mù tạt, khô ăn liền từ phụ phẩm trái mít, thịt nhãn sấy dẻo và bột nhãn, bột hòa tan và mút đông từ dưa lưới; Nghiên cứu nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nước thốt nốt thu hoạch vào mùa mưa,... Các nhiệm vụ KH&CN đã tập trung nghiên cứu, đề ra các giải pháp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, phòng trừ sâu bệnh hại cho các nông sản OCOP như: ứng dụng công nghệ sinh học tạo chế phẩm sinh học phòng trừ loét thân, chầy nhựa trên mít thái, nghiên cứu biện pháp xử lý ra hoa, nâng cao năng suất cây nhãn,... Bên cạnh đó, đã triển khai nghiên cứu, đánh giá thực tiễn sử dụng quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại tại một số cơ sở sản xuất, kinh doanh mắm trên địa bàn thành phố

Châu Đốc nhằm đánh giá tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh; thực trạng đăng ký, sử dụng, bảo hộ nhãn hiệu và tên thương mại sản phẩm mắm trên địa bàn thành phố Châu Đốc qua đó đề xuất giải pháp quản lý phù hợp nhằm ngăn chặn tình trạng tranh chấp liên quan đến tên thương mại, nhãn hiệu mắm một cách hiệu quả, góp phần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, phát triển bền vững.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tham gia đánh giá và xếp hạng các sản phẩm OCOP năm 2022 theo quy định.

Kết quả triển khai thực hiện Chương trình OCOP năm 2022 của Sở KH&CN đã hoàn thành theo đúng Kế hoạch số 62/KH-SKHCN, đã hỗ trợ các sản phẩm đạt chứng nhận OCOP đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm,... Riêng nội dung hỗ trợ chi phí thay đổi mẫu mã, kiểu dáng bao bì đối với sản phẩm OCOP mặc dù trong năm 2022 Sở đã lồng ghép trong các cuộc tuyên truyền, hội thảo do Sở tổ chức, cũng như trong quá trình phối hợp triển khai các nội dung có liên quan với các sở, ngành (Trung tâm Xúc tiến TM&ĐT, Sở NN&PTNT,...) nhưng sự chủ động tham gia của các chủ thể vẫn còn rất hạn chế.

Trong năm 2023, để tiếp tục phối hợp với các ngành và các đơn vị có liên quan triển khai Chương trình OCOP tỉnh An Giang, hiệu quả hơn, Sở KH&CN tiếp tục triển khai các định hướng cụ thể như sau:



Hình 1: Sản phẩm nước uống trà xạ đen



Hình 2: Đa dạng hóa sản phẩm từ cá lóc như khô cá lóc tẩm vị ăn liền, chà bông cá lóc

1. Tiếp tục hỗ trợ đăng ký bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ, tăng cường công tác thực thi, bảo vệ quyền Sở hữu công nghiệp liên quan đến các sản phẩm OCOP. Hỗ trợ chi phí cho các chủ thể kinh tế thuê đơn vị tư vấn thiết kế hoàn thiện, thay đổi mẫu mã, kiểu dáng bao bì sản phẩm đã đạt chứng nhận OCOP nhằm hoàn thiện sản phẩm, tạo dấu ấn, thu hút, hấp dẫn khách hàng hơn, góp phần gia tăng giá trị cho sản phẩm OCOP tỉnh An Giang.

2. Tiếp tục hướng dẫn đăng ký mã số, mã vạch, ghi nhãn hàng hóa, thực hiện quy định về quản lý tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm OCOP.

3. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 573/KH-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh về việc “Triển khai Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang” nhằm hỗ trợ các đơn vị có sản phẩm đạt chứng nhận OCOP đã đăng ký tham gia Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến năng suất.

4. Tiếp tục triển khai các quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang cho các sản phẩm OCOP và nghiên cứu triển khai nhiệm vụ khoa học công nghệ về ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm OCOP trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân (trong đó ưu tiên đến các công nghệ bảo quản, chế biến, đa dạng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh).

5. Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức các kỳ đánh giá và xếp hạng các sản phẩm OCOP theo yêu cầu./.

DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐƯỢC TRAO QUYỀN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN AN GIANG

STT	ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT, KINH DOANH	SẢN PHẨM
1	Công ty TNHH Trang trại hữu cơ Bảy Núi	Tổ 4, ấp Vĩnh Thượng, xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Dưa lưới
2	Hộ kinh doanh sản xuất chế biến nấm linh chi Tri Thức	Số 249 tổ 9, ấp Bắc Thạnh, xã Thoại Giang, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Tai nấm linh chi (quả thê)
3	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất lúa giống Hai Thụ	Số 29, ấp Tân Thuận, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Lúa giống: IR 50404, OM 4900, OM 6976, OM 4218, OM 6162, OM 7347, OM 2517, OM 1490, OM 576, JASMINE85, AP 2010
4	Trung tâm Giống thủy sản	Phường Mỹ thới, Mỹ Hòa, TP LX, xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành; xã Thạnh Mỹ Tây - huyện Châu Phú; xã Vĩnh Hậu, huyện An Phú, tỉnh An Giang	Lươn đồng
5	Hộ kinh doanh Cơ sở sản xuất Bảo Trang	Số 248 Trần Phú, ấp Thanh Niên, thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Trà Atiso đỏ, Atiso đỏ sấy dẻo
6	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Bình	ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	Gạo An toàn

7	Hợp tác xã Nông nghiệp An Bình	ấp Phú Hiệp, xã An Bình, Thoại Sơn, An Giang	Lúa, gạo an toàn
8	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Thắng	ấp Vĩnh Thành, xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Gạo An toàn
9	Hộ kinh doanh khô 7 Chóp	Đường Võ Thị Sáu, ấp Bắc Sơn, TT. Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Khô cá lóc
10	Hộ Kinh doanh RƯỢU TÒA Nguyễn Minh Quan	Tổ 05, ấp Cần Thạnh, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	Rượu gạo Quan Minh 30°, Rượu Chuối 20°, Rượu Thanh Long 20°
11	Hộ kinh doanh Tân Hồng Thấm 4	Tổ 2, ấp Hòa Phú 4, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	Nước mắm 7N, 15N và 27N
12	Trung Tâm Công nghệ Sinh học tỉnh An Giang	Tổ 22, ấp Vĩnh Phước, xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	Trà túi lọc đình lăng
13	Hộ kinh doanh Thanh Huy	ấp Long Hòa, xã Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Trái thanh long
14	Hộ kinh doanh Trà Mãng Cầu Thanh Nam	Tổ 3, ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Cóc Sấy dẻo, Trà Mãng cầu xiêm

15	Công ty Cổ phần Palmania	Số 25, đường Võ Thị Sáu, Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Đường Thốt nốt
16	Hộ kinh doanh Đức Hiền	ấp Long An, xã Long Kiến, Chợ Mới, An Giang	Trái Sầu riêng
17	Công ty TNHH SXTM DV Việt Hà	Lô 13, khóm Tây An, phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, An Giang	Khô cá Lóc, Khô cá Tra, Khô cá Com, Khô cá Mềm
18	Công ty TNHH SXTM Thanh Hồ	Số 398, đường Tôn Đức Thắng, khóm Long Thạnh B, phường Long Thạnh, TX. Tân Châu, An Giang	Tương hột, Tương xay, Tương ớt, Muối tiêu
19	Hộ kinh doanh ANAS	Số 397, tổ 07 ấp Phũm Soài, xã Châu Phong, TX. Tân Châu, An Giang	Lạp xưởng bò
20	Công ty TNHH Nông Phẩm Lộc Trang	ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, An Giang	Trái Dưa lưới
21	Công ty TNHH MTV chế biến Thủy hải sản Thanh Tùng	tổ 10, ấp Bình Thành, xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	Chả cá Thát lát rút xương, chả cá Thát lát
22	Hộ kinh doanh Mua bán Lúa gạo và Lúa giống Hùng Hạnh	Tổ 17, ấp Tân Hiệp A, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	Bưởi Da Xanh
23	Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh thực phẩm Gia Phú Châu Giang	ấp Hòa Thạnh, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	Lạp xưởng bò và Khô bò lá chúc
24	Hộ Kinh Doanh Hòa Kiều	Tổ 10, ấp Tân Thành, xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	Rượu Cà Na

25	Hộ kinh doanh Kim Loan	Số 275, tổ 9, ấp Long Bình, xã Long Kiến huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Khô cá Lóc
26	Công ty TNHH MTV Công nghệ sau thu hoạch Dương Xuân Quả	Số 242A, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Gạo Sữa Dương Xuân Quả
27	Công ty TNHH Sản xuất và Mua bán Nông sản FRESH MEKONG	Số 3/2, Tôn Đức Thắng, Phường Mỹ Bình, TPLX, AG	Rau Tía tô Hàn Quốc
28	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN An Giang	Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, H.Châu Thành, tỉnh An Giang	Chuối Sấy dẻo
29	Hộ kinh Doanh Ba Lộc	550 trần phú, Khóm Long Châu, Phường Long Châu, TX Tân Châu	Mắm chai cá lóc ông Ba Lộc
30	Công ty TNHH MTV Trịnh Văn Phú	ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.	Gạo 7 Núi – Gạo dinh dưỡng
31	HTX Thương mại Dịch vụ chăn nuôi Éch Khánh Hòa	Ấp Khánh An, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Khô ếch một nắng
32	Hộ kinh doanh Thiên Vy	Tổ 29, ấp Tấn Bình, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	Khô cá Lóc
33	Hộ kinh doanh Hiệu mắm Út Nhanh	Tổ 01, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang	mắm Sặc, mắm Linh, mắm Lóc, mắm Thái, mắm Chốt, mắm Trèn.
34	HTX NN Mỹ Hoà Hưng	Tổ 01, ấp Mỹ An 2, xã Mỹ Hoà Hưng, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	Cài ngọt Xà lách
35	Hộ Kinh Doanh Phương Giàu	Tổ 04, ấp Khánh Mỹ, xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	Khô cá Tra Phồng

THIẾT BỊ UỐN ỐNG CNC

Trong nhiều trường hợp, các ống thép cần được uốn cong mà không thể sử dụng mỗi hàn, đặc biệt trong các ngành như chế tạo ô tô, thực phẩm, dầu khí, thiết kế, chế biến thực phẩm, chế tạo và bảo trì máy... Để làm chủ công nghệ chế tạo thiết bị tạo hình ống với khả năng tự động hóa linh hoạt, các nhà nghiên cứu thuộc Trung tâm Nghiên cứu triển khai (Ban quản lý Khu Công nghệ cao TP Hồ Chí Minh) đã thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị uốn ống CNC” với sự hỗ trợ kinh phí từ Sở KH&CN TP Hồ Chí Minh.

Sau khi nghiên cứu, nhiều dòng máy uốn ống nhập ngoại và các nguyên lý uốn ống phổ biến trên thế giới, kết hợp với nhu cầu thực tiễn từ nhiều doanh nghiệp Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã chọn phương án uốn ống bằng cách "thay đổi cơ cấu kẹp ống và đẩy ống" và "tạo hình theo phương tâm (phương Z)"; hoàn thiện khâu chế tạo hệ thống truyền động cơ khí cho máy uốn ống; cũng như chế tạo hệ thống điều khiển CNC cho máy uốn ống.

Máy uốn ống CNC do nhóm nghiên cứu nghiên cứu, chế tạo có khả năng đọc tập tin bản vẽ thiết kế kỹ thuật, sau đó tiến hành uốn ống theo thiết kế đối với ống nguyên liệu.

Từ phần mềm điều khiển, kỹ thuật viên vận hành có thể tùy chỉnh tốc độ đẩy ống, uốn ống (3 trục) cũng như một số thông số khác có liên quan. Với ống quy cách 10 mm và dày 0,8 mm, tốc độ uốn trung bình đạt 800 mm/phút. Bán kính cong nhỏ nhất mà máy có thể uốn là 100 mm (± 1 mm). Máy có thể uốn ống dài tối đa 3.000 mm.



Thông tin chi tiết xin liên hệ: ThS Bùi Quang Vinh (Trung tâm Nghiên cứu Triển khai Khu Công nghệ cao, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP Hồ Chí Minh - Lô I3, đường N2 Khu Công nghệ cao, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh; Tel: (028)37360889; 0903774213; E-mail: vinh.buiquang@shtplabs.org.

(Nguồn: Tạp chí KH&CN Việt Nam điện tử, Mục " Công nghệ, sản phẩm và đời sống" đăng ngày 20/02/2023)

Link: <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/7363/thiet-bi-uon-ong-cnc.aspx>

Ban biên tập Bản tin KH&CN An Giang kính mong bạn đọc tham gia góp ý xây dựng để Bản tin ngày càng phát triển, đáp ứng nhiệm vụ tuyên truyền và nhu cầu thông tin của bạn đọc. Mọi ý kiến, góp ý vui lòng gửi đến:

- Địa chỉ: Số 269A Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Điện thoại: 0939 007676 (Hà Thị Mỹ Trang - Thư ký)

- Email: bantinhkcnag@gmail.com

Chân thành cảm ơn!

In 550 cuốn, khổ 19x27cm tại Công ty CP In An Giang. Giấy phép xuất bản số 02/GP-XBBT ngày 13/01/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông An Giang. In xong nộp lưu chiểu tháng 02/2023.

THÔNG BÁO

KÈ TỪ NGÀY 01/02/2023

**PHÒNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
(THUỘC TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AN GIANG)
ĐỜI VỀ SỐ 36 LÊ LỢI, PHƯỜNG MỸ BÌNH, THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, AN GIANG**

DIỆN THOẠI LIÊN HỆ: 02963.852.301



THÔNG TIN CẦN BIẾT

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AN GIANG

Đường dây nóng tiếp nhận phản ánh vi phạm đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu

- 📍 269A Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- 📞 Chánh Thanh tra: 0918 309 806
- 📠 Cơ quan: (0296) 3852850 hoặc (0296) 3852212

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

- 📍 269A Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- 📞 (0296) 3955300
- 🌐 <https://tbtagi.angiang.gov.vn>

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AN GIANG

- 📍 17 Lê Lai, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- 📞 (0296) 3954305 hoặc (0296) 3954306
- 🌐 <https://agitech.vn> 🌐 <https://atte.vn>

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ SINH HỌC AN GIANG

- 📍 269A Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
- 📞 (0296) 6504499
- 🌐 <https://congghesinhhoc.biotech.vn>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN AN GIANG là dấu hiệu để người tiêu dùng nhận biết nguồn gốc các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh An Giang được sản xuất trên cơ sở áp dụng những quy trình, quy chuẩn theo hướng an toàn



Mọi thắc mắc về Nhãn hiệu chứng nhận An Giang vui lòng liên hệ:

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

☎ (0296) 3955 300 🌐 tbtagi.angiang.gov.vn